

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC
SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2017

NĂM 2017

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2017

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1444/UBND-CN1 ngày 09/4/2008 của UBND tỉnh Vinh phúc V/v Công bố và áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Vinh Phúc.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có thuế VAT) tháng 6 năm 2017 trên địa bàn tỉnh như sau:

1- Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố, được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Vinh Phúc, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp đến công trình tại thời điểm công bố (nơi xây dựng công trình chọn để xác định là tại trung tâm hành chính của các huyện, thị xã, thành phố). Nơi xây dựng công trình ngoài đối tượng trên thì Chủ đầu tư căn cứ theo hướng dẫn tại mục 2.4 phụ lục số 4, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng để tổ chức xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

2- Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình. Một số vật liệu không có trong công bố giá của Liên sở, Chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.

3- Đối với vật liệu đất đồi - dùng cho san, lấp, đắp nền công trình xây dựng, hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp tham khảo theo định mức dự toán xây dựng công trình (Phần xây dựng) được Bộ Xây dựng công bố tại văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007, hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất tơi tham khảo theo Phụ lục C - Tiêu chuẩn TCVN 4447:2012

Công tác đất - Thi công và nghiệm thu để xác định khối lượng đất toi (đất nở ròi) làm căn cứ cho lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

4- Chủ đầu tư xác định và lựa chọn loại vật liệu xây dựng hợp lý và giá phù hợp với giá thị trường, tránh thất thoát, lãng phí; Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về chủng loại và chất lượng khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này. Chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình; thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng khi cần thiết. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm thực hiện các công tác kiểm tra, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình xây dựng theo quy định của tiêu chuẩn, yêu cầu của thiết kế và yêu cầu của hợp đồng xây dựng.

5- Các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

6- Riêng một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình như hướng dẫn tại mục 1.

7- Giá cửa kính khuôn nhôm và vách kính khuôn nhôm đã bao gồm: Khuôn nhôm, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, tay nắm (chưa có khoá). Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép và vách kính khuôn nhựa lõi thép đã bao gồm: Khuôn nhựa lõi thép, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khoá. Giá cửa gỗ chưa bao gồm: Bản lề, chốt khoá và sơn. Giá khuôn cửa gỗ: Chưa bao gồm sơn và nẹp.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Bộ Tài Chính (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở KH-ĐT, Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT, Sở GTVT;
- UBND các huyện, thị, TP;
- Lưu: Sở XD, Sở TC.

SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Nhiệm

SỞ XÂY DỰNG
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đàm Đình Hiền

I- CÔNG BỐ GIÁ VLXD ĐẾN CÔNG TRÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC THÁNG 6 NĂM 2017
(Kèm theo Công bố số: 2/99 /CBLS-XD-TC, ngày 30/ 6 /2017
của Liên Sở Xây dựng và Tài chính).

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
A	NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	CÁT CÁC LOẠI		
1.1	Cát đổ bê tông		
<i>a</i>	<i>Vĩnh Yên</i>	đ/m3	361.000
<i>b</i>	<i>Phúc Yên</i>	đ/m3	345.000
<i>c</i>	<i>Sông Lô</i>	đ/m3	304.000
<i>d</i>	<i>Lập Thạch</i>	đ/m3	322.000
<i>e</i>	<i>Tam Dương</i>	đ/m3	358.000
<i>f</i>	<i>Tam Đảo</i>	đ/m3	388.000
<i>g</i>	<i>Yên Lạc</i>	đ/m3	358.000
<i>h</i>	<i>Vĩnh Tường</i>	đ/m3	328.000
<i>i</i>	<i>Bình Xuyên</i>	đ/m3	379.000
1.2	Cát xây		
<i>a</i>	<i>Vĩnh Yên</i>	đ/m3	203.000
<i>b</i>	<i>Phúc Yên</i>	đ/m3	210.000
<i>c</i>	<i>Sông Lô</i>	đ/m3	146.000
<i>d</i>	<i>Lập Thạch</i>	đ/m3	164.000
<i>e</i>	<i>Tam Dương</i>	đ/m3	200.000
<i>f</i>	<i>Tam Đảo</i>	đ/m3	230.000
<i>g</i>	<i>Yên Lạc</i>	đ/m3	200.000
<i>h</i>	<i>Vĩnh Tường</i>	đ/m3	170.000
<i>i</i>	<i>Bình Xuyên</i>	đ/m3	221.000
1.3	Cát trát		
<i>a</i>	<i>Vĩnh Yên</i>	đ/m3	158.000
<i>b</i>	<i>Phúc Yên</i>	đ/m3	155.000
<i>c</i>	<i>Sông Lô</i>	đ/m3	121.000
<i>d</i>	<i>Lập Thạch</i>	đ/m3	139.000
<i>e</i>	<i>Tam Dương</i>	đ/m3	158.000
<i>f</i>	<i>Tam Đảo</i>	đ/m3	185.000
<i>g</i>	<i>Yên Lạc</i>	đ/m3	155.000
<i>h</i>	<i>Vĩnh Tường</i>	đ/m3	125.000
<i>i</i>	<i>Bình Xuyên</i>	đ/m3	176.000
1.4	Cát đắp nền		
<i>a</i>	<i>Vĩnh Yên</i>	đ/m3	117.000
<i>b</i>	<i>Phúc Yên</i>	đ/m3	111.000
<i>c</i>	<i>Sông Lô</i>	đ/m3	75.000
<i>d</i>	<i>Lập Thạch</i>	đ/m3	91.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
e	Yên Lạc	đ/m3	72.000
g	Vĩnh Tường	đ/m3	75.000
2	SỎI		
2.1	Sỏi chọn sạch 1x2		
a	Vĩnh Yên	đ/m3	210.000
b	Phúc Yên	đ/m3	230.000
c	Lập Thạch	đ/m3	200.000
c	Sông Lô	đ/m3	185.000
d	Tam Dương	đ/m3	230.000
e	Tam Đảo	đ/m3	235.000
f	Yên Lạc	đ/m3	215.000
g	Vĩnh Tường	đ/m3	190.000
h	Bình Xuyên	đ/m3	225.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG		
3.1	Vĩnh Yên		
3.1.1	Đá xây dựng (Mô Minh Quang - Tam Đảo)		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	234.750
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	234.750
	Đá 2x4	đ/m3	193.750
	Đá 0,5x1	đ/m3	191.750
	Đá 4x6	đ/m3	166.750
	Đá hộc	đ/m3	174.250
3.1.2	Đá cấp phối (Mô Trung Mẫu- Trung Mỹ - Bình Xuyên)		
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	163.750
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	147.750
3.2	Phúc Yên		
3.2.1	Đá xây dựng (Mô Trung Mẫu- Trung Mỹ - Bình Xuyên)		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	258.900
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	258.900
	Đá 2x4	đ/m3	225.900
	Đá 0,5x1	đ/m3	215.900
	Đá 4x6	đ/m3	180.900
	Đá hộc	đ/m3	185.900
3.2.2	Đá cấp phối (Mô Trung Mẫu- Trung Mỹ - Bình Xuyên)		
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	187.900
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	171.900
3.3	Sông Lô		
3.3.1	Đá xây dựng (Mô Tân Trung - Tân Lập - Lập Thạch)		
	Đá 1x2	đ/m3	217.600
	Đá 2x4	đ/m3	196.300
	Đá 4x6	đ/m3	170.327
	Đá mặt	đ/m3	131.236
	Đá hộc	đ/m3	137.600
3.3.2	Đá cấp phối (Mô Tân Trung - Tân Lập - Lập Thạch)		
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	141.236

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	123.055
3.4	Lập Thạch		
3.4.1	Đá xây dựng (Mỏ Tân Trung - Tân Lập - Lập Thạch)		
	Đá 1x2	đ/m3	200.350
	Đá 2x4	đ/m3	179.050
	Đá 4x6	đ/m3	153.077
	Đá mặt	đ/m3	113.986
	Đá hộc	đ/m3	120.350
3.4.2	Đá cấp phối (Mỏ Tân Trung - Tân Lập - Lập Thạch)		
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	123.986
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	105.805
3.5	Tam Dương		
3.5.1	Đá xây dựng (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	241.650
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	241.650
	Đá 2x4	đ/m3	200.650
	Đá 0,5x1	đ/m3	198.650
	Đá 4x6	đ/m3	173.650
	Đá hộc	đ/m3	181.150
3.5.2	Đá cấp phối (Mỏ Trung Mẫu- Trung Mỹ - Bình Xuyên)		
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	187.900
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	171.900
3.6	Tam Đảo		
3.6.1	Đá xây dựng (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	203.700
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	203.700
	Đá 2x4	đ/m3	162.700
	Đá 0,5x1	đ/m3	160.700
	Đá 4x6	đ/m3	135.700
	Đá hộc	đ/m3	143.200
3.6.2	Đá cấp phối (Mỏ Trung Mẫu- Trung Mỹ - Bình Xuyên)		
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	153.400
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	137.400
3.7	Yên Lạc		
3.7.1	Đá xây dựng (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	265.800
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	265.800
	Đá 2x4	đ/m3	224.800
	Đá 0,5x1	đ/m3	222.800
	Đá 4x6	đ/m3	197.800
	Đá hộc	đ/m3	205.300
3.7.2	Đá cấp phối (Mỏ Trung Mẫu- Trung Mỹ - Bình Xuyên)		
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	194.800
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	178.800
3.8	Vĩnh Tường		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3.8.1	Đá xây dựng (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	286.500
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	286.500
	Đá 2x4	đ/m3	245.500
	Đá 0,5x1	đ/m3	243.500
	Đá 4x6	đ/m3	218.500
	Đá hộc	đ/m3	226.000
3.8.2	Đá cấp phối (Mỏ Trung Mẫu- Trung Mỹ - Bình Xuyên)		
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	215.500
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	199.500
3.9	Bình Xuyên		
3.9.1	Đá xây dựng (Mỏ Trung Mẫu- Trung Mỹ - Bình Xuyên)		
	Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)	đ/m3	217.500
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	217.500
	Đá 2x4	đ/m3	184.500
	Đá 0,5x1	đ/m3	174.500
	Đá 4x6	đ/m3	139.500
	Đá hộc	đ/m3	144.500
3.9.2	Đá cấp phối (Mỏ Trung Mẫu- Trung Mỹ - Bình Xuyên)		
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)	đ/m3	146.500
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)	đ/m3	130.500
3.10	Đá Granit tự nhiên (tính chung cho 9 huyện, thị)		
	Đá màu tím mỏng cổ	đ/m2	280.000
	Đá màu tím hoa cà	đ/m2	400.000
	Đá màu trắng suối lau	đ/m2	420.000
	Đá đen Phú Yên	đ/m2	480.000
3.11	Đá thiên nhiên (GRANITE) nguồn gốc trong nước (Giá bán trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc)		
a	Đá slab tấm khổ 600 dày 20mm - bóng		
	Đen kim sa (Bình Định)	đ/m2	522.000
	Đỏ RuBi (Bình Định)	đ/m2	650.000
b	Đá cắt theo quy cách bóng - dày 20mm		
	Vàng (Bình Định)	đ/m2	487.000
	Đen kim sa (Bình Định)	đ/m2	591.000
	Đỏ RuBi (Bình Định)	đ/m2	867.000
	Xanh đen (Thanh Hoá)	đ/m2	443.000
	Đen (Thanh Hoá)	đ/m2	522.000
4	XI MĂNG		
4.1	XM bao PCB 30 Hoàng Thạch	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.345
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.350
4.2	XM bao PCB 40 Hoàng Thạch	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.354
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.358

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4.3	XM bao Bút sơn PCB30	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.364
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.368
4.4	XM bao Bút sơn PCB40	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.382
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.386
4.5	XM bao PCB 30 Chinfon Hải Phòng	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.260
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.265
4.6	XM bao PCB 40 Chinfon Hải Phòng	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.302
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.306
4.7	XM bao PCB 30 Vinacomin Quán Triều	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.345
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.358
4.8	XM bao PCB 40 Vinacomin Quán Triều	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.385
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.398
4.9	XM Lộc Sơn - Công ty TNHH Thương mại Phú Thái (giá trên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)	đ/kg	
	XM bao PCB 30		1.173
	XM bao PCB 40		1.209
4.10	Xi măng trắng	đ/kg	3.826
5	GẠCH XÂY		
5.1	Gạch 2 lỗ KT 220x105x60,5 mm các DN đóng trên địa bàn tỉnh SX nung bằng lò tuynel	đ/viên	
a	Vĩnh Yên	đ/viên	1.250
b	Phúc Yên	đ/viên	1.250
c	Sông Lô	đ/viên	1.250
c	Lập Thạch	đ/viên	1.250
d	Tam Dương	đ/viên	1.250
e	Tam Đảo	đ/viên	1.270
f	Yên Lạc	đ/viên	1.250
g	Vĩnh Tường	đ/viên	1.270
h	Bình Xuyên	đ/viên	1.250
5.2	Gạch đặc KT 220x105x60 mm SX nung bằng lò tuynel (tính chung cho 9 huyện thị)		
	Loại 1	đ/viên	1.340
5.3	Gạch tuynel Quang Minh (ĐC: thôn Vinh Hoa, xã Tứ Du, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc)		
	Gạch 2 lỗ loại A1, kích thước 210x100x60	viên	1.080
	Gạch đặc loại A1, kích thước 210x100x60	viên	1.320
5.4	Gạch bê tông khí chưng áp. ĐC: Công ty cổ phần VLXD An Thái, TCVN 7959:2011 (Đ/c:Lô B4, KCN Thụy Vân, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (tính chung cho 9 huyện, thị)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch BT khí chung áp - Cấp độ B2(KT:600x200x200)	viên	27.312
	Gạch BT khí chung áp - Cấp độ B2(KT:600x200x150)	viên	20.484
	Gạch BT khí chung áp - Cấp độ B2(KT:600x200x100)	viên	13.656
	Gạch BT khí chung áp - Cấp độ B3≈650kg/m ³ (KT:600x200x200)	viên	29.520
	Gạch BT khí chung áp - Cấp độ B3≈650kg/m ³ (KT:600x200x150)	viên	22.140
	Gạch BT khí chung áp - Cấp độ B3≈650kg/m ³ (KT:600x200x100)	viên	14.760
	Gạch BT khí chung áp - Cấp độ B4≈750kg/m ³ (KT:600x200x200)	viên	31.680
	Gạch BT khí chung áp - Cấp độ B4≈750kg/m ³ (KT:600x200x150)	viên	23.760
	Gạch BT khí chung áp - Cấp độ B4≈750kg/m ³ (KT:600x200x100)	viên	15.840
5.5	Gạch không nung xi măng - Công ty cổ phần gạch Khang Minh (Đ/C: Tầng 5, Tòa nhà VG Building, 235 Nguyễn Trãi- Thanh Xuân, Hà Nội) (Tính chung cho 9 huyện thị)		
a	Gạch Đặc (dùng xây hạ tầng, nền móng, tường chịu lực)		
	Gạch đặc KM-95DA, KT 200x95x60	đ/viên	1.500
	Gạch đặc KM-100DA, KT 210x100x60	đ/viên	1.600
	Gạch đặc KM-105DA, KT 220x105x60	đ/viên	1.700
b	Gạch rỗng 2-3 thành Vách (dùng xây tường bao ngoài, cách âm, cách nhiệt)		
	Gạch rỗng KM-100V3T, KT 400x100x190	đ/viên	10.200
	Gạch rỗng KM-150V3T, KT 390x150x190	đ/viên	15.000
	Gạch rỗng KM-200V3T, KT 390x200x190	đ/viên	19.000
c	Gạch rỗng 2-4 thành vách (dùng xây tường ngăn)		
	KM-105V3, KT 390x105x130	đ/viên	6.900
	KM-150V3, KT 390x150x130	đ/viên	9.500
	KM-200V3, KT 390x200x130	đ/viên	11.900
	KM-140V4, KT 390x140x130	đ/viên	10.000
	KM-170V4, KT 390x170x130	đ/viên	12.000
	KM-200V4, KT 390x200x130	đ/viên	13.000
d	Gạch lỗ thùng (có thể đan cốt thép đổ cột bê tông âm tường)		
	KM-100T3, KT 390x100x190	đ/viên	10.100
	KM-150T3, KT 390x150x190	đ/viên	14.500
	KM-190T3, KT 390x190x190	đ/viên	17.500
5.6	Gạch bê tông - Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (Nhà phân phối: Công ty CPTM&DV Hanh Nguyệt - Hương Canh, Bình Xuyên)		
a	Gạch đặc		
	BS 16(200x95x60) - 2,39kg	viên	1.290
	BS01(210x100x60) - 2,6kg	viên	1.420
	BS02(220x105x60) - 2,9kg	viên	1.550
b	Gạch rỗng 4 lỗ 3 thành vách		
	BS05(300x150x150) - 11kg	viên	7.800
	BS09(280x200x150) - 11,4kg	viên	7.000
	BS18(390x150x190) - 15kg	viên	9.500
c	Gạch rỗng 3 lỗ 2 thành vách		
	BS12(400x100x190) - 12,2kg	viên	7.000
	BS15(390x100x150) - 8,22kg	viên	6.150

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	BS18(390x150x190) - 15kg	viên	9.500
d	Gạch tự chèn màu ghi		
	BS03(225x112,5x60)	viên	2.450
e	Gạch tự chèn màu đỏ, xanh		
	BS03(225x112,5x60)-M	viên	2.750
g	Gạch vuông màu ghi lát hè		
	BS17(300x300x40)-M	viên	6.800
5.7	Gạch. Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Khu Đồng Mỏ, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)		
a	Gạch vĩa		
	Gạch xây 4 lỗ (390x190x190)mm dày 20mm	viên	15.000
	Gạch xây 2 lỗ (390x100x190)mm dày 20mm	viên	8.000
	Gạch xây 3 lỗ (240x120x120)mm dày 20mm	viên	4.181
	Gạch đặc xây (220x110x60) mm	viên	1.200
	Gạch xây 02 lỗ (220x110x60)mm	viên	1.100
b	Gạch Block		
	Gạch block I 250x150x60mm	viên	3.374
	Gạch block chữ nhật 250x125x60mm	viên	3.327
5.8	Gạch bê tông không nung. Công ty Cổ phần A&T (ĐC: thôn Lạc Ý, phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)		
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	viên	1.321
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	viên	1.302
5.9	Gạch bê tông không nung. Công ty Cổ phần Constech (ĐC nhà máy: xã Kim Long, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc)		
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	viên	1.500
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	viên	1.350
5.10	Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH sản xuất VLXD không nung Quang Vinh (ĐC nhà máy: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc)		
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	viên	1.350
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	viên	1.320
5.11	Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Sao Mai (ĐC nhà máy: KCN Sông Công, tỉnh Thái Nguyên). Giá tính chung cho 9 huyện, thành, thị		
	Gạch đặc kích thước 200x95x60	viên	1.300
	Gạch đặc kích thước 210x100x60	viên	1.420
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	viên	1.540
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	viên	1.480
	Gạch 3 vách kích thước 390x100x130	viên	6.100
	Gạch 4 vách kích thước 390x140x130	viên	9.350
	Gạch 3 vách kích thước 390x150x130	viên	9.300
	Gạch 4 vách kích thước 390x170x130	viên	10.680
	Gạch 4 vách kích thước 390x200x130	viên	12.200
5.12	Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc (ĐC nhà máy: xã An Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc).		
	Gạch đặc kích thước 210x100x60	viên	1.270
	Gạch 2 lỗ kích thước 210x100x60	viên	1.250

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	viên	1.300
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	viên	1.270
	Gạch 3 vách kích thước 390x190x200	viên	15.500
	Gạch 2 vách kích thước 390x190x100	viên	8.000
5.13	Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH Đại Đô (ĐC nhà máy: xã Tam Hợp, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc).		
	Gạch đặc kích thước 220x105x65	viên	1.370
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	viên	1.340
5.14	Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát (ĐC nhà máy: xã Yên Thạch, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh		
	Gạch đặc kích thước 220x105x65	viên	1.320
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	viên	1.300
	Gạch 3 lỗ ngang kích thước 190x200x390	viên	10.000
	Gạch 4 lỗ ngang kích thước 150x200x390	viên	8.000
5.15	Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng (ĐC nhà máy: xã Nhạo Sơn, h. Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc).		
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	viên	1.300
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	viên	1.250
	Gạch 3 vách kích thước 150x200x280	viên	7.000
	Gạch 4 vách kích thước 190x190x390	viên	9.500
	Gạch 4 vách kích thước 150x200x390	viên	9.500
	Gạch 4 vách kích thước 190x150x390	viên	9.000
	Gạch 4 vách kích thước 190x100x400	viên	7.000
	Gạch 4 vách kích thước 190x200x400	viên	9.000
	Gạch 4 vách kích thước 190x150x400	viên	8.000
5.16	Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH sản xuất và Thương mại gạch công nghệ mới (ĐC nhà máy: xã Thanh Vân, h. Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc).		
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	viên	1.350
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	viên	1.350
6	THÉP		
6.1	Thép Thái Nguyên (Tính chung cho 9 huyện thị).		
a	<i>Thép dây và thép cây</i>		
	Thép tròn trơn cuộn D6:-8	đ/kg	12.000
	Thép gai cuộn D8	đ/kg	12.000
	Thép gai D 10 L=11,7m	đ/kg	12.091
	Thép gai D 12 L=11,7m	đ/kg	12.000
	Thép gai D 14:-40 L=11,7m	đ/kg	11.909
b	<i>Thép hình CT3</i>		
*	<i>Thép hình chữ L</i>		
	Loại L63 ÷ L75 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	12.122
	Loại L80 ÷ 100 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	12.214
	Loại L120 ÷ 125 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	12.306
	Loại L130 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	12.306

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
*	Thép hình chữ C		
	Loại C8 ÷ C10 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	12.306
	Loại C12 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	12.398
	Loại C14 ÷ C18 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	12.490
*	Thép hình chữ I		
	Loại I10 ÷ I12 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	12.306
	Loại I14 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	12.398
	Loại I15 ÷ I16 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	12.490
c	Thép hình SS540		
	Loại L63 ÷ L75 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	12.260
	Loại L80 ÷ 100 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	12.352
	Loại L120-125 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	12.490
	Loại L130 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	12.490
	Loại L150 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	12.674
6.2	Thép Việt Đức - Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Tính chung cho 9 huyện thị).		
*	Mác Thép CB240-T/CI		
	Thép tròn trơn cuộn F 6-:-8	đ/kg	12.558
*	Mác Thép SWRM12		
	Thép cuộn tròn gai F8	đ/kg	12.604
*	Mác Thép SD295/CB300/CII/Gr40		
	Thép thanh vằn D 10(L=11,7m)	đ/kg	12.555
	Thép thanh vằn D 12(L=11,7m)	đ/kg	12.510
	Thép tròn trơn cuộn F 14-:-25 (L=11,7m)	đ/kg	12.420
*	Mác Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60		
	Thép thanh vằn D 10(L=11,7m)	đ/kg	12.645
	Thép thanh vằn D 12(L=11,7m)	đ/kg	12.600
	Thép thanh vằn D 14-:-32 (L=11,7m)	đ/kg	12.510
	Thép thanh vằn D 36-:-42 (L=11,7m)	đ/kg	12.780
*	Mác Thép SD490/CB500		
	Thép thanh vằn D 10(L=11,7m)	đ/kg	12.915
	Thép thanh vằn D 12(L=11,7m)	đ/kg	12.870
	Thép tròn trơn cuộn D 14-:-32 (L=11,7m)	đ/kg	12.780
	Thép tròn trơn cuộn D 36-:-42 (L=11,7m)	đ/kg	13.050
6.3	Thép Shinkanto - Công ty cổ phần đầu tư phát triển Việt Thành (Tính chung cho 9 huyện thị).		
*	Mác Thép SD295/CB300/CII/Gr40		
	Thép thanh vằn D 10	đ/kg	11.200
	Thép thanh vằn D 12	đ/kg	11.150
	Thép thanh vằn D 14 - D25	đ/kg	11.100
*	Mác Thép SD390/CB400/CIII/Gr60		
	Thép thanh vằn D 10	đ/kg	11.350
	Thép thanh vằn D 12	đ/kg	11.300
	Thép thanh vằn D 14 - D25	đ/kg	11.250
6.4	Công ty TNHH thép KYOEI Việt Nam (Tính chung cho 9 huyện thị)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Thép cuộn D6, D8 - CB240T	đ/kg	12.500
	Thép cuộn D8-CB300V	đ/kg	12.550
	Thép thanh vằn D10 (CB300V/SD295/GR40; L11,7M)	đ/kg	12.700
	Thép thanh vằn D12, D13 (CB300V/SD295/GR40; L11,7M)	đ/kg	12.550
	Thép thanh vằn D14- D25 (CB300V/SD295/GR40; L11,7M)	đ/kg	12.500
	Thép thanh vằn D10 (CB400V/SD390; L11,7M)	đ/kg	12.800
	Thép thanh vằn D12, D13 (CB400V/SD390; L11,7M)	đ/kg	12.700
	Thép thanh vằn D14-D36 (CB400V/SD390; L11,7M)	đ/kg	12.600
	Thép thanh vằn D10 (Gr60; L11,7M)	đ/kg	12.900
	Thép thanh vằn D12, D13 (Gr60; L11,7M)	đ/kg	12.800
	Thép thanh vằn D14- D36(Gr60; L11,7M)	đ/kg	12.700
6.5	Công ty sản xuất thép Úc SSE (Tính chung cho 9 huyện thị)		
	Thép cuộn trơn CB240-T: D6, D8	đ/kg	13.220
	Thép thanh vằn CB300-V, Gr 40: D13-D32	đ/kg	13.420
	Thép thanh vằn CB300-V, Gr 40: D10/D20	đ/kg	13.520
	Thép thanh vằn CB400-V/SD390/Gr60: D13-D32	đ/kg	13.520
	Thép thanh vằn CB400-V/SD390/Gr60: D10/D12	đ/kg	13.620
	Thép thanh vằn Grade 460/CB500-V: D13-D32	đ/kg	14.020
	Thép thanh vằn Grade 460/CB500-V: D10/D12	đ/kg	14.270
6.6	Thép các cơ sở khác SX (Tính chung cho 9 huyện thị)		
a	Dây thép		
	Dây thép D5mm	đ/kg	16.114
	Dây thép D3mm	đ/kg	16.971
	Dây thép D1mm	đ/kg	18.686
b	Thép vuông đặc		
	Kích thước 20x20, 18x18, 16x16, 14x14, 12x12 10x10	đ/kg	11.880
c	Inox (giá thành phẩm)		
	Inox SUS201	đ/kg	75.000
	Inox SUS304	đ/kg	110.000
6.7	Ống thép đen, ống thép mạ kẽm nhúng nóng của Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam (Tính chung cho 9 huyện thị)		
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN 100	đ/kg	16.600
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	16.600
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	16.300
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	16.300
	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	16.500
	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	đ/kg	16.500
	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	đ/kg	16.800
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	23.400

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	22.600
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN100	đ/kg	22.600
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	22.800
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	22.800
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN200	đ/kg	14.600
7	TẤM LỢP		
7.1	Tấm lợp sinh thái Onduline của Công ty TNHH MTV Bảo Nam. ĐC: Số 6, ngõ 5, đường Tô Hiến Thành, phường Đồng Tâm, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. (Tính chung cho 9 huyện thị)		
	<i>Tấm lợp sinh thái Onduline</i>		
	Tấm dài 2000mm, rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	đ/m2	141.900
	<i>Ngói siêu nhẹ -Onduvilla</i>		
	Ngói siêu nhẹ -Onduvilla. Dài 1060mm, rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	tấm	84.700
	Tấm úp nóc Onduline, Dài 1000mm, rộng 500mm, dày 3mm	tấm	115.500
	Tấm điểm mái. Dài 1100, rộng 500mm, dày 3mm	tấm	137.500
	Đỉnh chuyên dụng. Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4,2x68	cây	1.485
	Điểm Onduvilla. Dài 1040mmx cánh rộng 105mmx cánh 114mm	tấm	119.800
	Úp nóc Onduvilla, Dài 1060mm x rộng 194mm	tấm	129.800
	Tấm chụp đầu hồi (ngói bờ) Onduvilla. Dài 1060mm x rộng 194mm	tấm	129.800
	Tấm nối phần tiếp giáp Onduvilla. Dài 1020mmx rộng 140mm	tấm	118.800
	Băng dán chống thấm Onduslim. Khổ 300mm, dài 5000mm	cuộn	467.500
7.2	Tấm lợp kim loại AUSTNAM (tính chung cho 9 huyện thị; giá khảo sát)		
	<i>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550</i>		
	AC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	157.273
	AC11 (11 sóng) dày 0,47 mm	đ/m2	160.909
	ATEK1000 (6 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	158.182
	ATEK1000 (6 sóng) dày 0,47 mm	đ/m2	161.818
	ATEK1088 (5 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	153.636
	ATEK1088 (5 sóng) dày 0,47 mm	đ/m2	158.182
	<i>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550</i>		
	AD11 (11 sóng) dày 0,42 mm	đ/m2	148.182
	AD11 (11 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	150.909
	AD06 (6 sóng) dày 0,42 mm	đ/m2	149.091
	AD06 (6 sóng) dày 0,45mm	đ/m2	158.818
	AD05 (5 sóng) dày 0,42mm	đ/m2	145.455
	AD05 (5 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	148.182
	<i>Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER</i>		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	ALOK 420 dày 0,45 mm, G550	đ/m2	191.818
	ALOK 420 dày 0,47 mm, G550	đ/m2	195.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150		
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	230.000
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	234.545
	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	226.364
	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	230.909
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
	Khô 300mm dày 0,42 mm	m	43.636
	Khô 400mm dày 0,42 mm	m	57.273
	Khô 600mm dày 0,42 mm	m	82.727
	Khô 300mm dày 0,45 mm	m	47.273
	Khô 400mm dày 0,45 mm	m	61.818
	Khô 600mm dày 0,45 mm	m	90.000
	Vật tư phụ		
	Đai bắt tôn	Chiếc	9.000
	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	2.000
	Vít sắt dài 45mm	Chiếc	1.500
	Vít sắt dài 20mm	Chiếc	1.000
	Keo silicone	ống	48.000
7.3	Tấm lợp kim loại SUNTEK (tính chung cho 9 huyện thị; giá khảo sát thị trường)		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G400		
	EC11 (11 sóng) dày 0,35 mm	đ/m2	87.373
	EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	đ/m2	95.455
	EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	102.727
	EK106 (6 sóng) dày 0,35 mm	đ/m2	88.182
	EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm	đ/m2	96.364
	EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	103.636
	EK108 (5 sóng) dày 0,35 mm	đ/m2	86.364
	EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm	đ/m2	93.636
	EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	100.000
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G300		
	ELOK 420 dày 0,45 mm	đ/m2	142.727
	ESEAM 480 dày 0,45 mm	đ/m2	131.818
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn APUI		
	11 sóng dày 0,35 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	178.182
	11 sóng dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	186.364
	11 sóng dày 0,45 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	193.636
	6 sóng dày 0,35 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	175.455
	6 sóng dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	183.636
	6 sóng dày 0,45 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	190.000
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		0
	Khô 300mm dày 0,45 mm	m	32.727

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Khổ 400mm dày 0,45 mm	m	41.818
	Khổ 600mm dày 0,45 mm	m	60.909
	Khổ 300mm dày 0,40 mm	m	30.909
	Khổ 400mm dày 0,40 mm	m	39.091
	Khổ 600mm dày 0,40 mm	m	56.364
	Khổ 300mm dày 0,35 mm	m	28.182
	Khổ 400mm dày 0,35 mm	m	35.455
	Khổ 600mm dày 0,35 mm	m	50.909
7.4	Tôn Olympic sóng vuông loại 11 sóng, khổ 1060		
	Dày 0,40mm sóng vuông	đ/m2	151.000
	Dày 0,41mm sóng vuông	đ/m2	155.000
	Dày 0,43mm sóng vuông	đ/m2	163.000
	Dày 0,46mm sóng vuông	đ/m2	173.000
7.5	Tôn Hoa Sen mạ màu (giá khảo sát thị trường trên địa bàn thành phố Vinh Yên)		
	Dày 0,30mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	55.455
	Dày 0,35mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	60.000
	Dày 0,40mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	67.273
	Dày 0,30mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	59.091
	Dày 0,35mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	63.636
	Dày 0,40mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	70.909
7.6	Tôn liên doanh (giá khảo sát thị trường trên địa bàn thành phố Vinh Yên)		
	Dày 0,30mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	41.818
	Dày 0,35mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	47.273
	Dày 0,40mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	51.818
	Dày 0,30mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	45.455
	Dày 0,35mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	50.909
	Dày 0,40mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	55.455
7.7	Tôn Sunsco (giá khảo sát thị trường trên địa bàn thành phố Vinh Yên)		
	Dày 0,30mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	60.000
	Dày 0,35mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	66.364
	Dày 0,40mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	73.636
	Dày 0,30mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	63.636
	Dày 0,35mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	70.000
	Dày 0,40mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	77.273
7.8	Tôn ĐTL(giá khảo sát thị trường trên địa bàn thành phố Vinh Yên)		
	Dày 0,30mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	49.091
	Dày 0,35mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	55.455
	Dày 0,40mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	62.727
	Dày 0,30mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	52.727
	Dày 0,35mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	59.091
	Dày 0,40mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	66.364
7.9	Tôn làm trần (giá khảo sát thị trường trên địa bàn thành phố Vinh Yên)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Tôn lạnh 11 sóng LD	đ/m2	41.818
	Tôn lạnh phẳng khổ 1,2m LD	đ/m2	40.000
	Tôn trần 11 sóng trắng sữa LD	đ/m2	39.091
	Tôn trần phẳng khổ 1,2m trắng sữa LD	đ/m2	37.273
	Tôn trần 11 sóng vân gỗ bóng LD	đ/m2	41.364
	Tôn trần phẳng khổ 1,2m vân gỗ bóng LD	đ/m2	39.545
	Tôn 11 sóng vân bóng gỗ hoa sen	đ/m2	49.091
	Tôn phẳng vân bóng gỗ hoa sen	đ/m2	48.182
7.10	Tôn lạnh 03 lớp Panteck (giá khảo sát thị trường trên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)		
	Dây 0,30mm 9 sóng dân dụng khổ 1070mm, giấy bạc sẵn/ bạc hoa - Panteck 01 -AZ70/AZ70J	đ/m2	110.909
	Dây 0,35mm 9 sóng dân dụng khổ 1070mm, giấy bạc sẵn/ bạc hoa - Panteck 01 -AZ70/AZ70J	đ/m2	118.182
	Dây 0,40mm 9 sóng dân dụng khổ 1070mm, giấy bạc sẵn/ bạc hoa - Panteck 01 -AZ70/AZ70J	đ/m2	122.727
	Dây 0,30mm 5 sóng công nghiệp khổ 1070mm, giấy bạc sẵn/ bạc hoa - Panteck 01 -AZ70/AZ70J	đ/m2	113.636
	Dây 0,35mm 5 sóng công nghiệp khổ 1070mm, giấy bạc sẵn/ bạc hoa - Panteck 01 -AZ70/AZ70J	đ/m2	120.909
	Dây 0,40mm 5 sóng công nghiệp khổ 1070mm, giấy bạc sẵn/ bạc hoa - Panteck 01 -AZ70/AZ70J	đ/m2	125.455
	Dây 0,30mm 9 sóng dân dụng khổ 1070mm, giấy bạc sẵn/ bạc hoa - Panteck 02 -AZ50/AZ50J	đ/m2	107.273
	Dây 0,35mm 9 sóng dân dụng khổ 1070mm, giấy bạc sẵn/ bạc hoa - Panteck 02 -AZ50/AZ50J	đ/m2	114.545
	Dây 0,40mm 9 sóng dân dụng khổ 1070mm, giấy bạc sẵn/ bạc hoa - Panteck 02 -AZ50/AZ50J	đ/m2	119.091
	Dây 0,30mm 5 sóng công nghiệp khổ 1070mm, giấy bạc sẵn/ bạc hoa - Panteck 02 -AZ50/AZ50J	đ/m2	110.000
	Dây 0,35mm 5 sóng công nghiệp khổ 1070mm, giấy bạc sẵn/ bạc hoa - Panteck 02 -AZ50/AZ50J	đ/m2	117.273
	Dây 0,40mm 5 sóng công nghiệp khổ 1070mm, giấy bạc sẵn/ bạc hoa - Panteck 02 -AZ50/AZ50J	đ/m2	121.818
7.11	Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm (ĐC: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An)		
a	Ngói lợp màu (nhóm màu 605,607,608) KT 33x42 cm	đ/viên	13.000
b	Ngói phụ kiện (nhóm màu 605,607,608)		
	Ngói nóc	đ/viên	22.000
	Ngói rìa	đ/viên	22.000
	Ngói đuôi (cuối mái)	đ/viên	31.000
	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái)	đ/viên	36.000
	Ngói ốp cuối rìa	đ/viên	36.000
	Ngói chạc 2 (ngói L phải, ngói L trái)	đ/viên	36.000
	Ngói chữ T	đ/viên	49.000
	Ngói chạc ba	đ/viên	49.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Ngói chạc tư	đ/viên	49.000
8	CỬA GỖ, CỬA NHỰA LỖI THÉP, CỬA NHÔM KÍNH, VÁCH NHÔM KÍNH (Tính chung cho 9 huyện thị)		
8.1	Cửa gỗ		
a	Cửa gỗ nhóm 2 dày 4cm: Chưa có phụ kiện		
	*Cửa gỗ Lim Nam Phi dày 4cm		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	1.909.091
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	1.727.273
	Cửa sổ kính	đ/m2	1.681.818
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	1.863.636
	*Cửa gỗ Lim Lào dày 4cm		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	2.909.091
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	2.590.909
	Cửa sổ kính	đ/m2	2.318.182
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	2.545.455
b	Cửa gỗ dày 4 cm: Chưa có P/kiện		
	* Gỗ đôi		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	1.545.455
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	1.500.000
	Cửa sổ kính	đ/m2	1.454.545
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	1.409.091
c	Cửa gỗ dày 4cm: (keo, gỗ hồng sắc) Chưa có P/kiện		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	1.000.000
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	1.000.000
	Cửa sổ kính	đ/m2	863.636
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	909.091
8.2	Khuôn cửa gỗ		
a	Gỗ Lim Lào		
	Khuôn đơn : 70x140mm	đ/md	636.364
	Khuôn kép : 70x250mm	đ/md	909.091
b	Gỗ Lim Nam Phi		
	Khuôn đơn : 70x140mm	đ/md	418.182
	Khuôn kép : 70x250mm	đ/md	681.818
c	Gỗ đôi		
	Khuôn đơn: 70x140mm	đ/md	363.636
	Khuôn kép : 70x250mm	đ/md	545.455
d	Gỗ nhóm 4		
	Khuôn đơn: 70x140mm	đ/md	200.000
	Khuôn kép: 70x250mm	đ/md	350.000
8.3	CỬA NHỰA EUROWINDOW - Công ty Cổ phần Eurowindow ĐC: Lô số 15, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội (giá tại nhà máy sản xuất)		
	CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN EUROWINDOW DÙNG PROFILE HÃNG KOMMERLING (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí).		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
	Hộp kính: Kính trắng an toàn 6.38mm- 11mm(kính trắng Việt Nhật 5 mm)	m2	1.472.378
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m2	2.514.612
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , khóa bấm hãng VITA	m2	3.764.225
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật); kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên hãng GU Unijet	m2	5.679.177
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên hãng ROTO chốt liên-	m2	5.154.481
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO thanh hạn định	m2	5.514.253
	Cửa sổ 1 cánh quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng GU Unijet	m2	5.806.551
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	6.164.563
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Siegeinia Aubi	m2	6.672.324
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Siegeinia Aubi	m2	7.239.301
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	5.043.779
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	7.046.505
	CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN ASIAWINDOW DÙNG PROFILE CỦA EUROWINDOW (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)		
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1mx1m)	m2	2.158.900
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , khóa bấm Erowindow	m2	2.764.920
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật); kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên Erowindow, kích thước (1,4x1,4)	m2	3.386.048
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên Erowindow, kích thước (1,4x1,4)	m2	3.249.372
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, tay nắm thanh hạn định Erowindow, kích thước (0,6x1,4)	m2	4.056.204
	Cửa sổ 1 cánh quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, tay nắm thanh hạn định Erowindow, kích thước (0,6x1,4)	m2	4.285.467

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa đi thông phòng /ban công 1 cánh mở quay vào trong kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Erowindow, kích thước (0,9mx2,2m)	m2	3.982.448
	Cửa đi thông phòng /ban công 1 cánh mở quay vào trong kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Erowindow, kích thước (1,4mx2,2m)	m2	4.200.044
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Erowindow, kích thước (1,4mx2,2m)	m2	4.417.375
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, con lăn, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa	m2	2.837.932
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Erowindow, kích thước (0,9mx2,2m)	m2	4.300.122
	CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGẮN NHÔM EUROWINDOW (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)		
	Hộp kính: Kính trắng an toàn 6.38mm-11mm(kính trắng Việt Nhật 5 mm)	m2	2.062.695
	Vách kính dùng nhôm Erowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện khóa bấm hãng Giesse	m2	1.861.299
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Erowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí, phụ kiện khóa bấm hãng Giesse	m2	2.717.511
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Erowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , khóa bấm Erowindow	m2	4.095.166
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, dùng nhôm Erowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , bản lề chữ A, tay nắm hãng Giesse	m2	6.124.033
	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Erowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khóa chia trong núm vặn, chốt rời hãng Giesse	m2	5.478.852
	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Erowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khóa chia trong núm vặn, chốt rời hãng Giesse	m2	5.410.856
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Erowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khóa hai bên chia, chốt rời hãng Giesse	m2	5.427.588
	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Erowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, chốt rời hãng Giesse	m2	3.327.455
	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Erowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khóa hai bên chia, chốt rời hãng Giesse	m2	5.427.194

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
8.4	CỬA NHỰA PRIDE WINDOWS - Công ty TNHH Pride Việt Nam số 1 Lê Lợi, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc		
	Vách kính cố định, kích thước (1,0mx1,5m), kính 5mm	đ/m2	1.446.500
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kích thước (2,0mx2,2m) phụ kiện GU	đ/m2	2.962.575
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, phụ kiện kim khí GQ; kích thước (1,07mx1,4m)	đ/m2	2.573.010
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m), phụ kiện GQ	đ/m2	1.888.330
	Cửa sổ 4 cánh mở quay ra ngoài, KT (2,4mx1,4m), phụ kiện GQ	đ/m2	2.454.790
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, KT (1,4mx1,4m), phụ kiện GQ	đ/m2	2.732.400
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, phụ kiện GQ, thanh chốt đa điểm, thanh hạn vị góc mở, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.502.280
	Cửa sổ 1 cánh, mở quay ra ngoài, phụ kiện GQ, thanh chốt đa điểm, thanh hạn vị góc mở, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.616.020
	Cửa đi chính 1 cánh, mở quay vào trong panô kính, phụ kiện GQ có khoá, KT (0,9mx2,2m)	đ/m2	3.246.375
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay vào trong pano kính, phụ kiện GQ có khóa; kích thước (1,2mx2,2m)	đ/m2	3.578.850
	Các bộ cửa đi nhiều đồ, các sản phẩm tổ hợp thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:		
	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m	140.415
	Thanh đồ tăng cứng CP23	đ/m	140.415
	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	542.685
	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	25.300
	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	140.415
8.5	CỬA NHỰA ROYAL WINDOW - Công ty TNHH Thương mại xây dựng Loan Thắng - ĐC: Tổ 5 Khu Bảo Đà phường Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ		
	Vách kính cố định, kích thước (1,0mx1,5m) thanh Euro Profile.	đ/m2	1.050.000
a	THANH EURO PROFILE, PHỤ KIỆN GQ		
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1,4mx1,4m).	đ/m2	1.995.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.260.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,8mx1,4m)	đ/m2	2.150.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m)	đ/m2	1.820.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.320.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (0,9mx2,2m), khoá đơn điểm.	đ/m2	2.469.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1,2mx2,2m), khoá đa điểm.	đ/m2	2.652.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2,0mx2,2m), khoá đa điểm.	đ/m2	2.100.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính, KT (2,2mx2,6m), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m2	3.100.600
b	THANH EURO PROFILE, PHỤ KIỆN GU		
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1,4mx1,4m).	đ/m2	2.801.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.878.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,8mx1,4m)	đ/m2	3.070.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m).	đ/m2	2.230.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6mx1,4m).	đ/m2	3.270.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (0,9mx2,2m), khoá đơn điểm.	đ/m2	2.990.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1,2mx2,2m), khoá đa điểm.	đ/m2	3.160.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2,0mx2,2m), khoá đa điểm.	đ/m2	2.380.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính, KT (2,2mx2,6m), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chùng.	đ/m2	4.070.000
c	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m2	460.000
	Giá chênh kính dán 6,38 mm so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m2	250.000
	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m	122.100
	Thanh sổ tăng cứng CP23	đ/m	122.100
	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m	80.000
	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	471.900
	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100
	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	357.500
	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	357.500
	Nan trang trí màu trắng phát sinh	đ/m	39.000
	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	235.000
	Lu nhôm, ốp chân cửa	đ/m	130.000
8.6	CỬA NHỰA LỖI THÉP - Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Đại Hòa Phát - ĐC: Số 281, Tựu Liệt, Thanh Trì, Hà Nội		
	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK)GQ	đ/m2	1.402.315
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK)GQ	đ/m2	1.850.089
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay vào trong. Kính trắng Việt-Nhật(PKKK)GQ(Gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa, bản lề chữ A, thanh hạn vị góc mở)	đ/m2	2.250.000
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa, bản lề chữ A, thanh hạn vị góc	đ/m2	2.250.000
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật). Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: Thanh chốt đa điểm, 1 tay nắm cửa sổ không khóa, bản lề A)	đ/m2	2.250.000
	Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa, bản lề chữ A, thanh hạn vị góc	đ/m2	1.800.000
	Cửa sổ 1 cánh, mở lật vào trong. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa, thanh chốt đa điểm, bản lề)	đ/m2	1.800.000
	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK), pa nô kính GQ(Gồm: Thanh chốt đa điểm, 2 tay nắm, bản lề 3D loại 120kg, ổ khóa)	đ/m2	2.300.000
	Cửa đi ban công, 2 cánh mở quay vào trong. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK), pa nô tấm 100mm GQ(Gồm: có khóa, chốt rời, bản lề 3D loại 120kg, ổ khóa)	đ/m2	2.300.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa, bản lề)	đ/m2	2.350.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
	Cửa đi 2 cánh mở trượt. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: Bộ khóa đa điểm, cửa đi mở trượt, bánh xe đôi)	đ/m2	2.350.000
8.7	CỬA NHỰA BLUE WINDOWS - Công ty Cổ phần đầu tư công nghiệp Nam Vương số 520 Đường Hùng Vương, phường Đồng Tâm, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc		
	Vách kính, kính trắng 5mm (kích thước 1m2)	đ/m2	1.463.858
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 1,8m2	đ/m2	2.435.125
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 2,1m2	đ/m2	2.240.817
	Cửa sổ mở trượt 3 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 2,1m2	đ/m2	2.485.312
	Cửa sổ mở trượt 3 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 2,3m2	đ/m2	2.350.798
	Cửa sổ mở trượt 4 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 2,8m2	đ/m2	2.430.156
	Cửa sổ mở trượt 4 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 3,2m2	đ/m2	2.320.145
	Cửa sổ mở quay 1 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1m2	đ/m2	3.372.996
	Cửa sổ mở quay 1 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,3m2	đ/m2	3.236.870
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,4m2	đ/m2	3.309.704
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2	đ/m2	3.165.324
	Cửa sổ mở quay 3 cánh độc lập, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 2m2	đ/m2	3.761.720
	Cửa sổ mở quay 3 cánh độc lập, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3,8m2	đ/m2	3.626.180
	Cửa sổ mở quay 4 cánh độc lập, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3,8m2	đ/m2	3.717.000
	Cửa sổ mở quay 4 cánh độc lập, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 4m2	đ/m2	3.595.120
	Cửa sổ mở hất chữ A, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 0,8m2	đ/m2	3.873.329
	Cửa sổ mở hất chữ A, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,2m2	đ/m2	3.750.417
	Cửa sổ mở quay lật 1 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1m2	đ/m2	4.452.100
	Cửa sổ mở quay lật 1 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 0,8m2	đ/m2	4.253.140
	Cửa sổ mở quay lật 2 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2	đ/m2	4.325.971
	Cửa sổ mở quay lật 2 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2	đ/m2	4.135.680
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 2,5m2	đ/m2	3.097.479

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3m2	đ/m2	2.967.450
	Cửa đi mở trượt 4 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 5m2	đ/m2	3.150.435
	Cửa đi mở trượt 4 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3,8m2	đ/m2	3.024.687
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2	đ/m2	3.800.375
	Cửa đi mở quay 1 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2	đ/m2	3.721.453
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 2,6m2	đ/m2	3.841.668
	Cửa đi mở quay 2 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3,5m2	đ/m2	3.750.640
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 5m2	đ/m2	4.521.300
	Cửa đi mở quay 4 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 6m2	đ/m2	4.425.971
8.8	CỬA NHỰA TC WINDOWS - Hợp tác xã may mặc người khuyết tật xã Tuấn Chính (ĐC nhà máy: xã Tuấn Chính, h.Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc)		
	Vách kính, kính trắng 5mm (kích thước 1m2)	đ/m2	1.250.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,0-1,2m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.600.000
	Cửa sổ mở trượt 3 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,5-1,8m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.650.000
	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,8-2,0m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.700.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (0,5-0,6m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.800.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,0-1,2m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.900.000
	Cửa sổ mở quay 3 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,5-1,8m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.900.000
	Cửa sổ mở quay 4 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,8-2,0m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.950.000
	Cửa sổ mở hất 1 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (0,6-0,7m)x(0,6-1,9m)	đ/m2	1.900.000
	Cửa sổ mở hất 2 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,0-1,2m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.850.000
	Cửa sổ mở hất 3 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,5-1,8m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.900.000
	Cửa sổ mở hất 4 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,8-2,0m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.950.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (0,65-0,8m)x(2,0-2,7m)	đ/m2	2.200.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,0-1,2m)x(2,0-2,7m)	đ/m2	2.250.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa đi mở quay 4 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (2,0-2,4m)x(2,0-2,7m)	đ/m2	2.600.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,0-1,2m)x(2,0-2,7m)	đ/m2	1.950.000
	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (2,0-2,4m)x(2,0-2,7m)	đ/m2	2.300.000
	Các bộ cửa đi nhiều đồ, các sản phẩm tổ hợp thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:		
	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m2	250.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	350.000
	Giá chênh kính 6,38;8,38;10,38	đ/m2	300.000
	Giá chênh kính hộp 5x9x5	đ/m2	500.000
8.9	CỬA NHỰA LỖI THÉP VP DOORS, CỬA NHÔM VP DOORS - Công ty TNHH MTV Cơ khí xây dựng và Thương mại Vĩnh Phúc (ĐC phường Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)		
*	Cửa nhựa lõi thép VP Doors		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.370.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.620.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.850.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.580.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.580.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.670.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.730.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.930.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.650.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.850.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.360.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung		
	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m2	300.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	250.000
	Giá chênh kính 6,38	đ/m2	150.000
	Giá chênh kính 8,38	đ/m2	250.000
	Giá chênh kính 10,38	đ/m2	350.000
	Giá chênh kính hộp 5x9x5	đ/m2	450.000
*	Cửa nhôm VP Doors		
	Hệ mặt đứng 1100 kính 10,38mm	đ/m2	1.950.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	1.890.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	1.890.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.150.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.150.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.150.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.350.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.250.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
8.10	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	1.970.000
	CỬA NHỰA LỖI THÉP, CỬA NHÔM - Công ty TNHH sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Phú Gia (ĐC nhà máy: xã Văn Xuân, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc)		
	* Cửa nhựa lõi thép		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.450.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	3.590.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	3.270.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	2.250.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	2.850.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	2.970.000
	Các bộ cửa chia nhiều đồ, sản phẩm tổ hợp đơn giá được bổ sung		
	Thanh đồ tăng cứng CP23	đ/m	143.000
	Thanh nối CP 2	đ/m	22.000
	Thanh nối CP 6	đ/m	133.000
	* Cửa nhôm		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	2.010.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	3.550.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	3.250.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	2.450.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	2.550.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	2.750.000
8.11	CỬA NHỰA LỖI THÉP - Công ty TNHH MTV HOMLAND. ĐC nhà máy: xã Lăng Công, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc. (giá trên địa bàn huyện Sông Lô)		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.430.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	3.570.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	3.248.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	2.220.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	2.820.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	2.910.000
	Các bộ cửa chia nhiều đồ, sản phẩm tổ hợp đơn giá được bổ sung		
	Thanh đồ tăng cứng CP23	đ/m	141.000
	Thanh nối CP 2	đ/m	22.000
	Thanh nối CP 6	đ/m	130.000
8.12	CỬA NHỰA LỖI THÉP, CỬA NHÔM - Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh (ĐC xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc)		
	* Cửa nhựa lõi thép		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.390.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.640.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.870.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.600.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.600.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.700.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.750.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.950.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.700.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.900.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.400.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung		
	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m2	300.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	250.000
	Giá chênh kính 6,38	đ/m2	150.000
	Giá chênh kính 8,38	đ/m2	250.000
	Giá chênh kính 10,38	đ/m2	350.000
	Giá chênh kính hộp 5x9x5	đ/m2	450.000
*	Cửa nhôm		
	Hệ mặt đứng 1100 kính 10,38mm	đ/m2	1.970.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	1.910.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	1.910.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.200.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.200.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.190.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.380.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.280.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	1.990.000
8.13	CỬA NHỰA LỖI THÉP, CỬA NHÔM BATIKA WINDOW - Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng DCC (ĐC nhà máy: phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)		
	Cửa nhựa BATIKA WINDOW		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.380.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.840.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.150.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.600.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.600.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.690.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.730.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.930.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.620.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.800.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.425.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Chia đồ các loại cửa và vách kính	m2	320.000
	Hao phí cuốn vòm	m2	290.000
	Giá chênh kính 6,38	m2	170.000
	Giá chênh kính 8,38	m2	290.000
	Giá chênh kính 10,38	m2	400.000
	Giá chênh kính hộp 5x9x5	m2	480.000
	Cửa nhôm hệ Việt Pháp BATIKA WINDOW		
	Hệ mặt đứng 1100 kính 10,38mm	đ/m2	2.100.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.160.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.280.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.480.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.590.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.590.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.770.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.860.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.185.000
	Cửa nhôm XingFa BATIKA WINDOW		
	Mặt đứng hệ 65	đ/m2	2.740.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.698.000
	Cửa sổ mở trượt 3 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.092.000
	Cửa sổ mở trượt 4 cánh kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.857.000
	Cửa sổ mở hất/mở quay 1 cánh hệ 55 kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.370.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.886.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.853.000
	Cửa đi mở trượt 3 cánh kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.009.000
	Cửa đi mở trượt 4 cánh kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.967.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.199.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.183.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.406.000
	Cửa đi xếp trượt 4 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.662.000
	Phụ kiện Kinlong cửa XingFa		
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	318.000
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh	đ/bộ	758.000
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	793.000
	Phụ kiện cửa sổ mở hất đa điểm	đ/bộ	700.000
	Phụ kiện cửa sổ mở hất đơn điểm	đ/bộ	603.000
	Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đa điểm	đ/bộ	758.000
	Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đơn điểm	đ/bộ	507.000
	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đa điểm	đ/bộ	962.000
	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đơn điểm	đ/bộ	1.108.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đa điểm	đ/bộ	1.644.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đơn điểm	đ/bộ	1.530.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đa điểm	đ/bộ	2.641.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đơn điểm	đ/bộ	2.519.000
	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	787.000
	Phụ kiện cửa đi mở xếp trượt 3 cánh	đ/bộ	3.848.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh đa điểm	đ/bộ	6.996.000
	Phụ kiện cửa đi mở xếp trượt 4 cánh	đ/bộ	4.233.000
	Phụ kiện cửa đi mở xếp trượt 6 cánh	đ/bộ	6.996.000
8.14	CỬA NHỰA LỖI THÉP, CỬA NHÔM - Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất và Thương mại dịch vụ Hùng Phát (ĐC phường Tích Sơn, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)		
*	Cửa nhựa lõi thép		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.591.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.077.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.220.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.580.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.750.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.838.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.670.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.890.000
	Cửa sổ 4 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.999.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.730.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.930.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.650.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.850.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.360.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung		
	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m2	150.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	330.000
	Giá chênh kính 6,38; 8,38; 10,38	đ/m2	300.000
	Thanh đỡ tăng cứng CP23	đ/m2	120.000
	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m2	500.000
	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m2	100.000
	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m2	120.000
	Giá chênh kính hộp 5x9x5	đ/m2	400.000
*	Cửa nhôm		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	2.110.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.101.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.201.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.250.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.650.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.850.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.230.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.199.000
	Cửa sổ 4 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.389.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	3.250.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	3.550.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	3.999.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.949.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	3.299.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung		
	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m2	220.000
	Giá chênh kính 6,38; 8,38; 10,38	đ/m2	300.000
	Giá chênh kính hộp 5x9x5	đ/m2	400.000
8.14	CỬA NHỰA LỖI THÉP, CỬA NHÔM HÀ MAI WINDOWS - Công ty TNHH Hà Mai Vĩnh Phúc (ĐC nhà máy: thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc)		
	Cửa nhựa		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.480.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.820.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.010.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.250.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.270.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.310.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.750.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.860.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.460.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.700.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.220.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung		
	Chia đồ các loại cửa và vách kính	m2	350.000
	Hao phí cuốn vòm	m2	300.000
	Giá chênh kính 6,38	m2	250.000
	Giá chênh kính 8,38	m2	350.000
	Giá chênh kính 10,38	m2	450.000
	Giá chênh kính hộp 5x9x5	m2	500.000
	Cửa nhôm hệ Việt Pháp		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.570.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	1.910.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.100.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.200.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.300.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.200.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.710.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.800.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	3.150.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.350.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.900.000
	Cửa nhôm XingFa		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	2.740.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.698.000
	Cửa sổ mở trượt 3 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.092.000
	Cửa sổ mở trượt 4 cánh kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.857.000
	Cửa sổ mở hất/mở quay 1 cánh hệ 55 kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.370.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.886.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.853.000
	Cửa đi mở trượt 3 cánh kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.009.000
	Cửa đi mở trượt 4 cánh kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.967.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.199.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.183.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.406.000
	Cửa đi xếp trượt 4 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.662.000
	Phụ kiện Kinlong cửa XingFa		
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	318.000
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh	đ/bộ	758.000
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	793.000
	Phụ kiện cửa sổ mở hất đa điểm	đ/bộ	700.000
	Phụ kiện cửa sổ mở hất đơn điểm	đ/bộ	603.000
	Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đa điểm	đ/bộ	758.000
	Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đơn điểm	đ/bộ	507.000
	Phụ kiện cửa cửa sổ mở quay 2 cánh đa điểm	đ/bộ	1.108.000
	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đơn điểm	đ/bộ	962.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đa điểm	đ/bộ	1.644.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đơn điểm	đ/bộ	1.530.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đa điểm	đ/bộ	2.641.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đơn điểm	đ/bộ	2.519.000
	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	787.000
	Phụ kiện cửa đi mở xếp trượt 3 cánh	đ/bộ	3.848.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh đa điểm	đ/bộ	6.996.000
	Phụ kiện cửa đi mở xếp trượt 4 cánh	đ/bộ	4.233.000
	Phụ kiện cửa đi mở xếp trượt 6 cánh	đ/bộ	6.996.000
8.15	CỬA NHỰA LỖI THÉP, CỬA NHÔM VINAFACO WINDOWS - Công ty TNHH Vinafacos (ĐC nhà máy: Phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
	Cửa nhựa		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.405.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.717.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.998.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.150.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.008.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.758.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.471.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.948.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.981.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.917.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.459.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung		
	Chia đồ các loại cửa và vách kính	m2	258.000
	Hao phí cuốn vòm	m2	280.000
	Giá chênh kính 6,38	m2	149.000
	Giá chênh kính 8,38	m2	260.000
	Giá chênh kính 10,38	m2	378.000
	Giá chênh kính hộp 5x9x5	m2	459.000
	Cửa nhôm		
	Hệ mặt đứng 1100 kính trắng 10,38mm	đ/m2	1.978.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	1.955.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	1.945.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.207.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.205.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	3.062.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.415.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.565.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.507.000
8.16	KHUNG NHÔM CỬA KÍNH (Tính chung cho 9 huyện, thị; giá khảo sát thị trường)		
	Sản phẩm sơn tĩnh điện các loại: Sử dụng sơn tĩnh điện cao cấp Tiger, Jotun chiều dày thanh nhôm từ 1mm đến 1,2mm; Hệ DAXF(kiểu dáng Xingfa) chiều dày từ 1,4mm đến 2,0mm; Chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ (60-90)mm bảo hành lớp sơn từ 5 đến 10 năm		
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.352.980
	Cửa sổ lùa 2 cánh(1200x1400) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.274.633
	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200x1600) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.325.683

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.582.500
	Cửa sổ lùa 2 cánh(1200x1400) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.467.500
	Cửa sổ lật 2 cánh(1200x1400) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.467.500
	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200x1400) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	3.365.000
	Cửa sổ lật 2 cánh (1200x1400) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	3.054.500
	Cửa đi 2 cánh (1400x2550) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.299.755
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.244.592
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	2.905.000
	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	3.135.000
	Cửa sổ lật 1 cánh (600x1200) hệ DA38, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	1.567.434
	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	2.170.867
	Cửa đi 2 cánh có ô thoáng (1400x2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.954.227
	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200x1600) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	2.665.920
	Cửa đi 1 cánh (900x2200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.598.316
	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	đ/m2	1.681.332
	Cửa sổ lật 1 cánh (600x1200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	đ/m2	2.455.767
	Vách kính xương nổi hệ DAM, phụ kiện đồng bộ. Kính an toàn 10.38mm (khổ chia kính 1500x1500)	đ/m2	2.157.500
	Vách kính xương chìm hệ DA-CW, phụ kiện đồng bộ. Kính an toàn 12.38mm (khổ chia kính 1500x1500)	đ/m2	3.480.000
9	SƠN -BỘT BÀ		
9.1	Sơn BOSS. Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại MHB Windows.		
	<i>Địa chỉ: Khu HC 12, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (Giá sản phẩm tại chân công trình ở Vĩnh Yên)</i>		
a	Bột bả tường		
	Bột bả nội thất thông dụng	đ/kg	6.159
	Bột bả chống thấm	đ/kg	10.900
	Bột bả nội thất ngoại thất cao cấp	đ/kg	8.818
b	Sơn lót		
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	đ/kg	62.363
	Lót chống kiềm ngoại thất	đ/kg	87.121

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Lót chống kiềm nội thất	đ/kg	67.172
	Siêu bám dính -chống ố màu- kháng kiềm cao	đ/kg	133.167
	Lót chống ố vàng-góc dầu-pha dầu hòa	đ/kg	136.667
	Lót chống kiềm ngoại thất công nghệ NaNo	đ/kg	113.333
c	Sơn trong		
	Siêu trắng mặt mờ	đ/kg	49.522
	Nội thất mặt mờ	đ/kg	51.739
	Sơn nội thất cao cấp, chùi rửa thoải mái, độ phủ cao	đ/kg	60.391
	Sơn bóng cao cấp nội thất, độ phủ cao	đ/kg	76.869
	Sơn nội thất bóng ngọc trai	đ/kg	130.870
d	Sơn ngoài		
	Sơn ngoại thất chống thấm, bóng mờ		100.000
	Ngoại - nội thất bóng nhẹ		134.783
	Ngoại - nội thất bóng nhẹ		139.130
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp		176.304
	Ngoại thất siêu bóng		50.435
	Ngoại thất siêu bóng, công nghệ NaNo tự làm sạch		226.000
9.2	Sơn, bột bả VINADO. Công ty TNHH Sơn VINADO. Địa chỉ: Xuân Phương - Từ Liêm- Hà Nội (Giá sản phẩm tại chân công trình ở Vĩnh Yên)		
a	Bột bả		
	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp (BB-N)	đ/kg	9.182
	Bột bả nội thất cao cấp (BB-T)	đ/kg	6.386
b	Sơn nội thất cao cấp		
	Sơn mịn nội thất (D180)	đ/kg	23.091
	Sơn mịn nội thất cao cấp (D380)	đ/kg	36.218
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp (ST)	đ/kg	41.382
	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp (D580)	đ/kg	48.873
	Sơn bóng nội thất cao cấp (D780)	đ/kg	110.655
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp (D980)	đ/kg	75.891
c	Sơn ngoại thất cao cấp		
	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp (D880)	đ/kg	70.873
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (D280)	đ/kg	52.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (D480)	đ/kg	146.818
	Sơn chống nóng ngoại thất (SAPIA)	đ/kg	176.364
	Sơn chống thấm trộn xi măng tỷ lệ 1:1 (CT- 12A)	đ/kg	71.491
	Keo bóng nội ngoại - thất cao cấp (CLEAR)	đ/kg	98.333
	Sơn bóng màu kim loại (D480)	đ/kg	214.545
9.3	Sơn nội, ngoại thất cao cấp IPAINT, SUKL. Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tân á. ĐC: Số 4 Bích Câu, Đống Đa, Hà Nội (Tính chung cho 9 huyện thị)		
a	Sơn lót nội, ngoại thất IPAINT		
	Sơn lót nội thất chống kiềm IPAINT (IL6)	đ/kg	67.172
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm IPAINT (EL9)	đ/kg	87.121
b	Sơn phủ nội thất IPAINT		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Sơn nội thất láng mịn (I4)	đ/kg	51.515
	Sơn nội thất cao cấp bóng IPAIN (I7)	đ/kg	100.253
	Sơn nội thất cao cấp 7 in 1 IPAIN (I1)	đ/kg	113.131
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp IPAIN (IST)	đ/kg	56.566
c	Sơn phủ ngoại thất IPAIN		
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ (E6)	đ/kg	96.465
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng (E1)	đ/kg	120.202
	Sơn ngoại thất hiệu quả (E4)	đ/kg	58.081
	Sơn ngoại thất chống thấm (ECT)	đ/kg	85.859
d	Hệ sơn lót và sơn phủ nội thất SUKI		
	Sơn nội thất SUKI (SL)	đ/kg	33.333
	Sơn phủ nội thất cao cấp SUKI (S)	đ/kg	34.848
e	Sản phẩm bột bả		
	Bột bả nội thất (IP)	đ/kg	7.955
	Bột bả ngoại thất (EP)	đ/kg	8.636
9.4	Sơn bột chống thấm gốc xi măng Nextbuild (Công ty cổ phần VLXD An Thái, TCVN 7959:2011 (Đ/c:Lô B4, KCN Thụy Vân, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) (Tính chung cho 9 huyện thị)		
	Sơn bột chống thấm gốc polymer xi măng (dùng cho sơn trong nhà và ngoài trời)	kg	175.000
	Bột bả kháng kiềm trong nhà	kg	5.500
	Bột bả kháng kiềm ngoài trời	kg	8.000
9.5	Sơn, bột bả Công ty Cổ phần Nhật Bản (Tính chung cho 9 huyện thị)		
a	Bột bả		
	Bột bả chống thấm ngoại thất	đ/kg	9.500
	Bột bả nội thất	đ/kg	8.000
b	Sơn nội thất		
	Sơn lót kiềm nội thất	đ/kg	35.319
	Sơn mịn nội thất	đ/kg	63.333
	Sơn siêu bóng nội thất	đ/kg	147.500
	Sơn siêu sạch nội thất	đ/kg	195.121
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	đ/kg	169.000
	Sơn thông dụng nội thất	đ/kg	27.659
	Sơn siêu trắng nội thất	đ/kg	80.000
c	Sơn ngoại thất		
	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	90.666
	Sơn siêu bóng ngoại thất	đ/kg	239.500
	Sơn bán bóng ngoài nhà	đ/kg	160.000
	Sơn mịn ngoài nhà	đ/kg	86.888
	Sơn chống thấm đa năng	đ/kg	114.634
9.6	Sơn, bột bả Công ty TNHH DELTA CENTRE Việt Nam (Tính chung cho 9 huyện thị)		
a	Bột bả		
	Bột bả chống thấm ngoại thất	đ/kg	9.273
	Bột bả nội thất	đ/kg	8.073

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
b	Sơn nội thất		
	Sơn lót kiềm nội thất	đ/kg	54.504
	Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp	đ/kg	126.500
	Sơn bóng mờ cao cấp	đ/kg	106.045
	Sơn mịn - siêu trắng hoặc màu thường	đ/kg	48.512
	Sơn mịn	đ/kg	29.091
	Sơn mịn kinh tế	đ/kg	22.400
c	Sơn ngoại thất		
	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	103.500
	Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano	đ/kg	218.000
	Sơn chống thấm cao cấp, bóng	đ/kg	156.864
	Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi	đ/kg	108.409
	Sơn mờ	đ/kg	71.694
10	VÁN KHUÔN, CÂY CHỐNG (Tính chung cho 9 huyện thị)		
	Ván khuôn gỗ tạp dày 20	đ/m3	1.417.827
	Ván khuôn gỗ tạp dày 25	đ/m3	1.772.372
	Cây chống đường kính trung bình $\phi 60\text{-}\phi 80$	đ/m	4.000
11	GẠCH ỐP LÁT (Tính chung cho 9 huyện thị)		
11.1	GẠCH ỐP LÁT CỦA CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM, ĐC: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An		
a	Gạch lát nền		
	Gạch men lát nền (mã 300, 345, 376) KT 300x300	đ/m2	119.091
	Gạch men lát nền (mã 456, 459, 462) KT 400x400	đ/m2	105.455
	Gạch men lát nền (mã 5050 Gosan 004) KT 500x500	đ/m2	140.909
	Gạch granit lát nền (mã 6060 CLASSIC007/009/001) KT 600x600	đ/m2	187.273
b	Gạch ốp		
	Gạch men ốp KT 105x105	đ/m2	130.909
	Gạch men ốp KT 200x200	đ/m2	101.818
	Gạch men ốp KT 300x450	đ/m2	133.636
	Gạch men ốp (mã 5201;5202;5204) KT 300x600	đ/m2	184.545
11.2	GẠCH ỐP LÁT CỦA CÔNG TY PRIME VĨNH PHÚC (Khu CN Bình Xuyên, Bình Xuyên)		
a	Gạch lát nền		
	Gạch lát nền, gạch men, KT 40x40 loại 1	đ/m2	76.250
	Gạch lát nền, gạch men, KT 40x40 loại 2	đ/m2	68.750
	Gạch lát nền KT 50x50 loại 1	đ/m2	100.000
	Gạch lát nền KT 50x50 loại 2	đ/m2	85.000
	Gạch lát nền KT 60x60 loại 1	đ/m2	220.000
	Gạch lát nền KT 60x60 loại 2	đ/m2	140.000
	Gạch lát nền KT 80x80 loại 2	đ/m2	240.000
b	Gạch ốp		
	Gạch ốp KT 25x40 loại 1	đ/m2	70.000
	Gạch ốp KT 30x45 loại 1	đ/m2	120.000
	Gạch ốp KT 30x45 loại 2	đ/m2	80.000
	Gạch ốp KT 30x60 loại 1	đ/m2	180.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch ốp KT 30x60 loại 2	đ/m2	150.000
	Gạch ốp KT 40x40 loại 1	đ/m2	70.000
	Gạch ốp KT 40x40 loại 2	đ/m2	65.000
11.3	BẠC GRANITO LẮP GHÉP CỦA CÔNG TY TNHH KHÔNG GIAN NỘI THẤT KIM CƯƠNG, ĐC: P. Khai Quang, TP Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (giá tham khảo trên địa bàn TP Vinh Yên, đã bao gồm cả nhân công lắp đặt hoàn thiện tại công trình)		
	Bạc granito cầu thang	đ/m2	500.000
	Bạc granito tam cấp	đ/m2	530.000
12	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
12.1	Sản phẩm của công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh (Trung Mỹ-Bình Xuyên) - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 30 km từ nhà máy		
	M200, R28	m3	840.000
	M250, R28	m3	880.000
	M300, R28	m3	920.000
	M350, R28	m3	960.000
12.2	Sản phẩm của công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)		
	BT M100, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm	m3	772.347
	BT M150, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm	m3	811.273
	BT M200, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm	m3	861.537
	BT M200, đá 2x4, độ sụt (10±2)cm	m3	831.555
	BT M250, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm	m3	922.091
	BT M250, đá 2x4, độ sụt (10±2)cm	m3	881.818
	BT M300, đá 1x2, độ sụt (12±2)cm	m3	977.945
	BT M300, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm	m3	962.945
	BT M300, đá 2x4, độ sụt (10±2)cm	m3	944.363
	BT M350, đá 1x2, độ sụt (12±2)cm	m3	1.064.483
13	VỮA XÂY CHO GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (ACC) (Tính chung cho 9 huyện thị)		
	Vữa xây cho gạch bê tông khí chung áp	kg	5.300
	Vữa trát cho gạch bê tông khí chung áp	kg	3.300
	Vữa trát chống thấm	kg	3.300
14	CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM DỰ ỨNG LỰC - Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh (Trung Mỹ-Bình Xuyên) - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 30 km từ nhà máy		
14.1	Cọc tròn ly tâm bê tông cốt thép dự ứng lực (PC) - Loại A		
	PC D300	md	385.000
	PC D350	md	448.000
	PC D400	md	543.000
	PC D500	md	762.000
	PC D600	md	960.000
14.2	Cọc tròn ly tâm bê tông cốt thép dự ứng lực (PHC) - Loại A		
	PHC D300	md	433.000
	PHC D350	md	510.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	PHC D400	md	609.000
	PHC D500	md	850.000
	PHC D600	md	1.071.000
14.3	Cọc vắn bê tông cốt thép dự ứng lực		
	SW-500B	md	2.305.000
	SW-600B	md	3.420.000
15	DÂY ĐIỆN		
15.1	Sản phẩm của công ty Cổ phần dây và Cáp điện Thượng Đình		
a	Cáp đồng đơn hạ thế 0.6/1kV. Cu/PVC (CADI-SUN)		
	CV 1x16 số sợi 7	m	34.244
	CV 1x25 số sợi 7	m	53.285
	CV 1x35 số sợi 7	m	74.659
	CV 1x50 số sợi 7	m	102.987
	CV 1x70 số sợi 19	m	143.845
	CV 1x95 số sợi 19	m	201.154
	CV 1x120 số sợi 37	m	251.615
	CV 1x150 số sợi 37	m	313.602
	CV 1x185 số sợi 37	m	393.026
	CV 1x240 số sợi 37	m	513.813
	CV 1x300 số sợi 37	m	643.242
b	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC		
	CXV 2x1.5 (7/0.52)	m	10.785
	CXV 2x2.5 (7/0.67)	m	15.828
	CXV 2x4 (7/0.85)	m	22.180
	CXV 2x6 (7/1.05)	m	32.962
	CXV 2x10 (7/1.35)	m	50.207
	CXV 2x16 (7/1.7)	m	76.156
	CXV 2x25 (7/2.13)	m	116.215
	CXV 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	27.916
	CXV 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	40.838
	CXV 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	56.554
	CXV 3x10+1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	86.231
	CXV 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m	131.600
	CXV 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m	203.005
	CXV 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m	267.331
	CXV 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m	372.995
	CXV 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m	524.235
	CXV 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	m	725.847
	CXV 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	m	925.821
	CXV 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	m	1.173.623
	CXV 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)	m	1.469.896
	CXV 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)	m	1.835.864
	CXV 3x300+1x150 (37/3.15)+(37/2.25)	m	2.291.100
	CXV 3x300+1x185 (37/3.15)+(37/2.51)	m	2.375.368
c	Cáp đồng ngầm 2, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (CADI-SUN)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DSTA 2x4 (7/0.85)	m	27.697
	DSTA 2x6 (7/1.05)	m	40.172
	DSTA 2x10 (7/1.35)	m	58.350
	DSTA 2x16 (7/1.7)	m	84.691
	DSTA 2x25 (7/2.13)	m	127.210
	DSTA 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	48.995
	DSTA 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	64.757
	DSTA 3x10x1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	95.471
	DSTA 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m	142.405
	DSTA 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m	214.957
	DSTA 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m	280.649
	DSTA 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m	388.760
	DSTA 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m	548.910
	DSTA 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	m	753.928
	DSTA 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	m	959.736
	DSTA 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	m	1.211.867
	DSTA 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)	m	1.515.292
	DSTA 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)	m	1.898.955
	DSTA 3x300+1x150 (37/3.15)+(37/2.25)	m	2.364.215
c	Dây đơn mềm Cu/PVC (CADI-SUN), Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 6610-3/IEC 227		
	VCSF 1x1.5 (30/0.24)	m	3.485
	VCSF 1x2.5 (50/0.24)	m	5.654
	VCSF 1x4.0 (52/0.3)	m	8.877
	VCSF 1x6.0 (80/0.3)	m	13.195
d	VI. Dây ôvan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC (CADI-SUN), Điện áp 300/500V		
	VCTFK 2x0.75 (30/0.18)	m	4.750
	VCTFK 2x1.5 (48/0.2)	m	7.929
	VCTFK 2x2.5 (50/0.25)	m	12.682
	VCTFK 2x4.0 (50/0.32)	m	19.538
	VCTFK 2x6.0 (75/0.32)	m	29.005
e	Dây nhôm trần lõi thép As (AC, ACSR) (CADI-SUN)		
	As 35/6.2 (1/2.8)+(6/2.8)	kg	69.850
	As 50/8.0 (1/3.2)+(6/3.2)	kg	69.265
	As 70/11 (1/3.8)+(6/3.8)	kg	68.933
	As 95/16 (1/4.5)+(6/4.5)	kg	68.845
	As 120/19 (7/1.85)+(26/2.4)	kg	72.412
	As 150/19 (7/1.85)+(24/2.8)	kg	74.372
	As 150/24 (7/2.1)+(26/2.7)	kg	71.518
	As 185/29 (7/2.3)+(26/2.98)	kg	71.647
	As 240/32 (7/2.4)+(24/3.6)	kg	72.874
	As 300/39 (7/2.65)+(24/4)	kg	71.605
15.2	Sản phẩm của công ty Xuân Lộc Thọ -sản phẩm SINO-Giá khảo sát thị trường (Đ/C: 362 Trần khát Chân, Hà Nội)		
a	Mặt công tắc kiểu S18		
	S181/X- mặt 1 lỗ	Chiếc	11.200

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	S182/X- mặt 2 lỗ	Chiếc	11.200
	S183/X- mặt 3 lỗ	Chiếc	11.200
	S184/X- mặt 4 lỗ	Chiếc	15.800
	S185/X- mặt 5 lỗ	Chiếc	16.000
	S186/X- mặt 6 lỗ	Chiếc	16.000
b	Ổ Cắm kiểu S18		
	S18U- ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Chiếc	29.500
	S18U2- 2 ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Chiếc	44.600
	S18UX- ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ	Chiếc	44.600
	S18UXX- ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ	Chiếc	44.600
	S18U3- 3 ổ cắm 2 chấu 16A	Chiếc	54.800
	S18U2X- 2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ	Chiếc	54.800
	S18U2XX- 2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ	Chiếc	54.800
	S18UE- ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Chiếc	41.800
	S18UE2- 2 ổ cắm 3 chấu 16A	Chiếc	57.000
	S18UEX- ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ	Chiếc	44.500
	S18UEX- ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ	Chiếc	44.500
	S18UEXX- ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ	Chiếc	44.500
	S18UAMX- ổ cắm đa năng màn che với 1 lỗ	Chiếc	44.500
	S18UAM- ổ cắm đa năng màn che	Chiếc	44.500
c	Công tắc phím lớn kiểu S18		
	S181D1/DL công tắc đơn 1 chiều phím lớn-10A/250v	Chiếc	34.000
	S181N1R/DL công tắc đơn 1 chiều phím lớn, có đèn báo đỏ-10A/250v	Chiếc	34.000
	S181D2/DL công tắc đơn 2 chiều phím lớn-10A/250v	Chiếc	34.000
	S181N2R/DL công tắc đơn 2 chiều phím lớn, có đèn báo đỏ-10A/250v	Chiếc	34.000
	S182D1/DL công tắc đôi 1 chiều phím lớn-10A/250v	Chiếc	34.000
	S182N1R/DL công tắc đôi 1 chiều phím lớn, có đèn báo đỏ-10A/250v	Chiếc	34.000
	S182D2/DL công tắc đôi 2 chiều phím lớn-10A/250v	Chiếc	34.000
	S181N2R/DL công tắc đôi 2 chiều phím lớn, có đèn báo đỏ-10A/250v	Chiếc	34.000
	S183D1/DL công tắc ba 1 chiều phím lớn-10A/250v	Chiếc	34.000
	S183N1R/DL công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ -10A/250v	Chiếc	57.500
	S183D2/DL công tắc ba 2 chiều phím lớn -10A/250v	Chiếc	47.800
	S183N2R/DL công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ-10A/250v	Chiếc	67.200
	S182D1/D2 - 1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn-10A/250V	Chiếc	27.500
	10A/250V	Chiếc	43.200
	S182N1/N2R - 1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ- 10A/250V	Chiếc	43.200
	S183/2D1/D2 - 2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn-10A/250V	Chiếc	38.800
	S183N1/2N2R - 1 công tắc 1 chiều với 2 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ - 10A/250V	Chiếc	63.800
	S183/2N1/N2R - 2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ - 10A/250V	Chiếc	60.800

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
15.3	Sản phẩm của Công ty Cổ phần phích nước Rạng Đông-Giá khảo sát thị trường (đ/c 87-89 Hạ Đình, Thanh Xuân-Hà Nội)		
a	Bóng đèn huỳnh quang		
	MODEL -FL T10 20W-Bóng đèn HQ 0,6 m ánh sáng ban ngày/ánh sáng ấm	bóng	10.340
	MODEL -FL T10 40W-Bóng đèn HQ 1,2 m ánh sáng ban ngày/ánh sáng ấm	bóng	13.442
	MODEL -FL T8 18W-Bóng đèn HQ 0,6 m ánh sáng ban ngày-Galaxy	bóng	10.000
	MODEL -FL T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m ánh sáng ban ngày-Galaxy	bóng	13.200
	MODEL -FL T8 18W/SD-Bóng đèn HQ 0,6 m 100% bột HQ3 phổ ánh sáng ban ngày, ánh sáng ấm	bóng	13.200
	MODEL -FL T8 36W/SD-Bóng đèn HQ 1,2 m 100% bột HQ3 phổ ánh sáng ban ngày, ánh sáng ấm	bóng	20.900
	MODEL -FL T10 40W/SD-Bóng đèn HQ 1,2 m 100% bột HQ3 phổ ánh sáng ban ngày, ánh sáng ấm		20.900
	MODEL -T8 18W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu đỏ	bóng	15.400
	MODEL - T8 18W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu xanh lá	bóng	15.400
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu xanh lam	bóng	12.100
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu vàng ấm	bóng	15.400
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu đỏ	bóng	25.300
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu xanh lá	bóng	25.300
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu xanh lam	bóng	18.700
	MODEL -T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu vàng ấm	bóng	25.300
b	Máng đèn tán quang âm trần model : FS - 40/36 X 1 M6		
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ THT-T10-40W	máng	588.742
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy	máng	588.500
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe	máng	596.200
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ -T10-40W	máng	565.642
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ -T10-36W Galaxy	máng	565.400
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ -T10-36W Deluxe	máng	573.100
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W	máng	622.842
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Galaxy	máng	622.600
	Kích thước 1217x170x194x966 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe	máng	630.300
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện từ -T10-40W	máng	545.842
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện từ-T8-36W Galaxy	máng	545.600
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện từ-T8-36W Deluxe	máng	553.300
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện từ IC-T10-40W	máng	572.242
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện từ IC-T8-36W Galaxy	máng	572.000
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện từ IC-T8-36W Deluxe	máng	579.700
c	Máng đèn tán quang âm trần model : FS - 40/36 X 2 M6		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ THT-T10-40W	máng	740.784
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy	máng	740.300
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe	máng	755.700
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ -T10-40W	máng	679.184
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ -T8-36W Galaxy	máng	678.700
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù -T8-36W Deluxe	máng	694.100
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W	máng	909.084
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Galaxy	máng	908.600
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe	máng	924.000
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện từ -T10-40W	máng	619.784
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện từ-T8-36W Galaxy	máng	619.300
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện từ-T8-36W Deluxe	máng	634.700
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện từ IC-T10-40W	máng	800.184
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện từ IC-T8-36W Galaxy	máng	799.700
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện từ IC-T8-36W Deluxe	máng	815.100
d	Máng đèn tán quang âm trần model : FS - 40/36 X 3 M6		
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ THT-T10-40W	máng	1.196.426
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy	máng	1.195.700
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe	máng	1.218.800
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ -T10-40W	máng	1.102.926
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ -T8-36W Galaxy	máng	1.102.200
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ -T8-36W Deluxe	máng	1.125.300
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W	máng	1.320.726
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Galaxy	máng	1.320.000
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe	máng	1.343.100
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện từ -T10-40W	máng	1.016.026
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện từ-T8-36W Galaxy	máng	1.015.300
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện từ-T8-36W Deluxe	máng	1.038.400
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện từ IC-T10-40W	máng	1.239.326
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện từ IC-T8-36W Galaxy	máng	1.238.600
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện từ IC-T8-36W Deluxe	máng	1.261.700
e	Máng đèn tán quang lắp nổi model: FS-40/36 X 2M10		
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ THT-T10-40W	máng	740.784
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy	máng	740.300

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe	máng	755.700
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ -T10-40W	máng	679.184
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ -T8-38W Galaxy	máng	678.700
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ -T8-38W Deluxe	máng	694.100
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W	máng	909.084
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ có tụ bù-T8-38W Galaxy	máng	908.600
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe	máng	924.000
	Kích thước 1225x310x85 mm điện từ -T10-40W	máng	619.784
	Kích thước 1225x310x85 mm điện từ-T8-36W Galaxy	máng	619.300
	Kích thước 1225x310x85 mm điện từ-T8-36W Deluxe	máng	634.700
	Kích thước 1225x310x85 mm điện từ IC-T10-40W	máng	800.184
	Kích thước 1225x310x85 mm điện từ IC-T8-36W Galaxy	máng	799.700
	Kích thước 1225x310x85 mm điện từ IC-T8-36W Deluxe	máng	815.100
f	Máng đèn tán quang lắp nổi model: FS-20/18 X 3M10		
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ THT-T10-20W	máng	898.920
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ THT-T8-18W Galaxy	máng	897.900
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ THT-T8-18W Deluxe	máng	907.500
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ -T10-20W	máng	805.420
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ -T8-18W Galaxy	máng	804.400
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ -T8-18W Deluxe	máng	814.000
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện từ -T10-20W	máng	719.620
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện từ-T8-18W Galaxy	máng	718.600
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện từ -T8-18W Deluxe	máng	728.200
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ có tụ bù -T10-20W	máng	1.023.220
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ có tụ bù-T8-18W Galaxy	máng	1.022.200
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ có tụ bù-T8-18W Deluxe	máng	1.031.800
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện từ IC-T10-20W	máng	830.720
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện từ IC-T8-18W Galaxy	máng	829.700
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện từ IC-T8-18W Deluxe	máng	839.300
g	Máng đèn M8 đơn, đôi 1,2m		
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Sắt từ T10-40W	máng	182.842
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Sắt từ T8-36W Galaxy	máng	182.600
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Sắt từ T8-36W Deluxe	máng	190.300
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Điện từ T10-40W	máng	150.942

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Điện tử T8-36W Galaxy	máng	150.700
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Điện tử T8-36W Deluxe	máng	158.400
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Sắt từ T10-40W	máng	297.484
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Sắt từ T8-36W Galaxy	máng	297.000
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Sắt từ T8-36W Deluxe	máng	312.400
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Điện tử T10-40W	máng	232.584
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Điện tử T8-36W Galaxy	máng	232.100
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Điện tử T8-36W Deluxe	máng	247.500
h	Máng đèn M9 đôi 1,2m		
	2x36W/T8 Kích thước 1233x99x58,8	máng	174.900
16	NHÓM SẢN PHẨM VẬT TƯ CẤP THOÁT NƯỚC DẪN DỤNG (Tính chung cho 9 huyện thị)		
16.1	Ống nhựa và phụ kiện nhựa của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh . Địa chỉ: xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên		
16.1.1	Ống uPVC nông thôn - Europipe		
a	Ống thoát		
	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636
	Ống thoát uPVC D125	đ/m	55.909
b	Ống cấp Class 0		
	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
	Ống uPVC C0 D125	đ/m	70.454
c	Ống cấp Class 1		
	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
	Ống uPVC C1 D75	đ/m	36.273
	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
	Ống uPVC C1 D125	đ/m	82.545
d	Ống cấp Class 2		
	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909
	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273
	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
	Ống uPVC C2 D125	đ/m	97.818
e	Ống cấp Class 3		
	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
	Ống uPVC C3 D125	đ/m	124.091
f	Ống cấp Class 4		
	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Ống uPVC C4 D125	đ/m	156.273
g	Ống cấp Class 5		
	Ống uPVC C5 D60	đ/m	60.636
	Ống uPVC C5 D75	đ/m	89.091
	Ống uPVC C5 D90	đ/m	104.818
	Ống uPVC C5 D110	đ/m	157.364
	Ống uPVC C5 D125	đ/m	191.636
16.1.2	Phụ kiện uPVC nông thôn - Europipe		
a	Măng sông		
	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364
	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.000
	Măng sông D110 PN8	đ/cái	35.455
b	Cút đều 90 độ		
	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727
	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364
	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909
	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182
	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	25.000
	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	48.500
c	Chếch 45 độ		
	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455
	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136
	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
	Chếch 45 độ D90 PN8	đ/cái	20.455
	Chếch 45 độ D110 PN8	đ/cái	40.364
d	Tê đều		
	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000
	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545
	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
	Tê đều D90 PN8	đ/cái	33.182
	Tê đều D110 PN8	đ/cái	64.091
e	Tê thu		
	Tê thu D27/21 PN10	đ/cái	2.273
	Tê thu D34/27 PN10	đ/cái	3.182
	Tê thu D42/34 PN10	đ/cái	5.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Tê thu D48/42 PN10	đ/cái	8.727
	Tê thu D60/48 PN8	đ/cái	11.364
	Tê thu D75/48 PN8	đ/cái	18.000
	Tê thu D75/60 PN8	đ/cái	20.182
	Tê thu D90/60 PN8	đ/cái	31.273
	Tê thu D110×90 PN8	đ/cái	148.545
f	Côn thu		
	Côn thu D27/21 PN10	đ/cái	1.091
	Côn thu D34/27 PN10	đ/cái	1.909
	Côn thu D42/34 PN10	đ/cái	2.455
	Côn thu D48/42 PN10	đ/cái	3.273
	Côn thu D60/48 PN10	đ/cái	6.182
	Côn thu D75/60 PN8	đ/cái	8.182
	Côn thu D90/75 PN10	đ/cái	17.818
	Côn thu D110/90 PN8	đ/cái	23.636
g	Y đều		
	Y đều D42 PN12,5	đ/cái	6.364
	Y đều D48 PN12,5	đ/cái	12.364
	Y đều D60 PN10	đ/cái	19.318
	Y đều D75 PN8	đ/cái	31.909
	Y đều D90 PN10	đ/cái	48.636
	Y đều D110 PN8	đ/cái	59.091
h	Y thu		
	Y thu D90/75 PN10	đ/cái	38.182
	Y thu D110/75 PN8	đ/cái	50.091
	Y thu D110/75 PN10	đ/cái	52.727
	Y thu D110/90 PN8	đ/cái	53.114
	Y thu D110/90 PN10	đ/cái	55.909
i	Bạc chuyển bậc		
	Bạc chuyển bậc D27/21 PN16	đ/cái	2.364
	Bạc chuyển bậc D60/42 PN16	đ/cái	8.273
	Bạc chuyển bậc D75/60 PN10	đ/cái	7.636
	Bạc chuyển bậc D90/75 PN10	đ/cái	11.818
	Bạc chuyển bậc D110/60 PN10	đ/cái	24.091
k	Thập cong đều		
	Thập cong đều D90	đ/cái	47.182
	Thập cong đều D110	đ/cái	81.727
l	Tê cong đều		
	Tê cong đều D90 PN10	đ/cái	60.091
	Tê cong đều D90 mỏng	đ/cái	36.727
	Tê cong đều D110 PN10	đ/cái	118.727
	Tê cong đều D110 mỏng	đ/cái	61.091
m	Đầu bịt ống		
	Đầu bịt ống D60 PN10	đ/cái	8.182
	Đầu bịt ống D90 PN10	đ/cái	18.273
	Đầu bịt ống D110 PN10	đ/cái	27.273
n	Bịt xả		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Bột xà D60	đ/cái	9.091
	Bột xà D90	đ/cái	19.182
	Bột xà D110	đ/cái	25.455
	Bột xà D160	đ/cái	64.545
p	Si phông		
	Si phông D42	đ/cái	10.182
	Si phông D48	đ/cái	14.909
	Si phông D60	đ/cái	24.091
	Si phông D75	đ/cái	45.909
	Si phông D90	đ/cái	62.182
	Si phông D110	đ/cái	91.909
16.1.3	Ống nhựa HDPE PE100		
a	PN 6		
	Ống nhựa HDPE D50 PN6	đ/m	21.727
	Ống nhựa HDPE D63 PN6	đ/m	33.909
	Ống nhựa HDPE D75 PN6	đ/m	46.182
	Ống nhựa HDPE D90 PN6	đ/m	75.727
	Ống nhựa HDPE D110 PN6	đ/m	97.273
	Ống nhựa HDPE D125 PN6	đ/m	125.818
b	PN 8		
	Ống nhựa HDPE D40 PN8	đ/m	16.636
	Ống nhựa HDPE D50 PN8	đ/m	25.818
	Ống nhựa HDPE D63 PN8	đ/m	40.091
	Ống nhựa HDPE D75 PN8	đ/m	57.000
	Ống nhựa HDPE D90 PN8	đ/m	90.000
	Ống nhựa HDPE D110 PN8	đ/m	120.818
	Ống nhựa HDPE D125 PN8	đ/m	156.000
c	PN 10		
	Ống nhựa HDPE D32 PN10	đ/m	13.182
	Ống nhựa HDPE D40 PN10	đ/m	20.091
	Ống nhựa HDPE D50 PN10	đ/m	30.818
	Ống nhựa HDPE D63 PN10	đ/m	49.273
	Ống nhựa HDPE D75 PN10	đ/m	70.273
	Ống nhựa HDPE D90 PN10	đ/m	99.727
	Ống nhựa HDPE D110 PN10	đ/m	151.091
	Ống nhựa HDPE D125 PN10	đ/m	190.727
d	PN 12,5		
	Ống nhựa HDPE D25 PN12,5	đ/m	9.818
	Ống nhựa HDPE D32 PN12,5	đ/m	16.091
	Ống nhựa HDPE D40 PN12,5	đ/m	24.273
	Ống nhựa HDPE D50 PN12,5	đ/m	37.091
	Ống nhựa HDPE D63 PN12,5	đ/m	59.727
	Ống nhựa HDPE D75 PN12,5	đ/m	84.727
	Ống nhựa HDPE D90 PN12,5	đ/m	120.545
	Ống nhựa HDPE D110 PN12,5	đ/m	180.545
	Ống nhựa HDPE D125 PN12,5	đ/m	232.455
e	PN 16		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Ống nhựa HDPE D20 PN16	đ/m	7.727
	Ống nhựa HDPE D25 PN16	đ/m	11.727
	Ống nhựa HDPE D32 PN16	đ/m	18.818
	Ống nhựa HDPE D40 PN16	đ/m	29.182
	Ống nhựa HDPE D50 PN16	đ/m	45.273
	Ống nhựa HDPE D63 PN16	đ/m	71.182
	Ống nhựa HDPE D75 PN16	đ/m	101.091
	Ống nhựa HDPE D90 PN16	đ/m	144.727
	Ống nhựa HDPE D110 PN16	đ/m	218.000
	Ống nhựa HDPE D125 PN16	đ/m	282.000
16.1.4	Ống nhựa chịu nhiệt PPR		
a	Ống PPR PN10		
	D20 x 2,3mm	đ/m	21.273
	D25 x 2,8mm	đ/m	37.909
	D32 x 2,9mm	đ/m	49.182
	D40 x 3,7mm	đ/m	65.909
	D50 x 4,6mm	đ/m	96.636
	D63 x 5,8mm	đ/m	153.636
	D75 x 6,8mm	đ/m	213.636
	D90 x 8,2mm	đ/m	311.818
	D110 x 10,0mm	đ/m	499.091
	D125 x 11,4mm	đ/m	618.182
	D140 x 12,7mm	đ/m	762.727
	D160 x 14,6mm	đ/m	1.040.909
b	Ống PPR PN16		
	D20 x 2,8mm	đ/m	23.636
	D25 x 3,5mm	đ/m	43.636
	D32 x 4,4mm	đ/m	59.091
	D40 x 5,5mm	đ/m	80.000
	D50 x 6,9mm	đ/m	127.273
	D63 x 8,6mm	đ/m	200.000
	D75 x 10,3mm	đ/m	272.727
	D90 x 12,3mm	đ/m	381.818
	D110 x 15,1mm	đ/m	581.818
	D125 x 17,1mm	đ/m	754.545
	D140 x 19,2mm	đ/m	918.182
	D160 x 21,9mm	đ/m	1.272.727
c	Ống PPR PN20		
	D20 x 3,4mm	đ/m	26.273
	D25 x 4,2mm	đ/m	46.091
	D32 x 5,4mm	đ/m	67.818
	D40 x 6,7mm	đ/m	105.000
	D50 x 8,3mm	đ/m	163.182
	D63 x 10,5mm	đ/m	257.273
	D75 x 12,5mm	đ/m	356.364
	D90 x 15,0mm	đ/m	532.727
	D110 x 18,3mm	đ/m	750.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
	D125 x 20,8mm	đ/m	1.009.091
	D140 x 23,3mm	đ/m	1.281.818
	D160 x 26,6mm	đ/m	1.704.545
16.1.5	Phụ kiện nhựa chịu nhiệt PPR		
a	Ống tránh		
	D20	đ/cái	13.636
	D25	đ/cái	25.455
b	Nút bịt		
	D20	đ/cái	2.636
	D25	đ/cái	4.545
	D32	đ/cái	5.909
	D40	đ/cái	8.909
	D50	đ/cái	16.818
c	Cút 90°		
	D20	đ/cái	5.273
	D25	đ/cái	7.000
	D32	đ/cái	12.273
	D40	đ/cái	20.000
	D50	đ/cái	35.091
	D63	đ/cái	107.455
	D75	đ/cái	140.273
	D90	đ/cái	216.364
	D110	đ/cái	440.909
d	Tê đều		
	D20	đ/cái	6.182
	D25	đ/cái	9.545
	D32	đ/cái	15.727
	D40	đ/cái	24.545
	D50	đ/cái	48.182
	D63	đ/cái	120.909
	D75	đ/cái	151.273
	D90	đ/cái	238.636
	D110	đ/cái	436.364
e	Măng sông		
	D20	đ/cái	2.818
	D25	đ/cái	4.727
	D32	đ/cái	7.273
	D40	đ/cái	11.636
	D50	đ/cái	20.909
	D63	đ/cái	41.818
	D75	đ/cái	70.091
	D90	đ/cái	118.636
	D110	đ/cái	192.364
f	Chếch 45°		
	D20	đ/cái	4.364
	D25	đ/cái	7.000
	D32	đ/cái	10.545

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
	D40	đ/cái	21.000
	D50	đ/cái	40.091
	D63	đ/cái	91.818
	D75	đ/cái	141.182
	D90	đ/cái	168.182
	D110	đ/cái	292.818
g	Côn thu		
	D25/20	đ/cái	4.364
	D32 /25,20	đ/cái	6.182
	D40/32,25,20	đ/cái	9.545
	D50/40,32,25,20	đ/cái	17.182
	D63/50,40,32,25,20	đ/cái	33.273
	D75/63,50,40	đ/cái	58.091
	D90/75,63	đ/cái	94.273
	D110/75,63,50	đ/cái	166.909
h	Tê thu		
	D25/20	đ/cái	9.545
	D32 /25,20	đ/cái	16.818
	D40/32,25,20	đ/cái	37.000
	D50/40,32,25,20	đ/cái	65.000
	D63/50,40,32,25	đ/cái	114.273
	D75/63,50, 40,32,25	đ/cái	156.455
	D90/75,63,50	đ/cái	243.818
	D110/90,75	đ/cái	418.182
i	Rắc co nhựa		
	D20	đ/cái	34.545
	D25	đ/cái	50.909
	D32	đ/cái	73.182
	D40	đ/cái	84.091
	D50	đ/cái	126.364
	D63	đ/cái	292.727
k	Van chặn		
	D20	đ/cái	135.455
	D25	đ/cái	183.636
	D32	đ/cái	211.818
	D40	đ/cái	238.182
	D50	đ/cái	559.091
	D63	đ/cái	772.727
	D75	đ/cái	1.237.273
	D90	đ/cái	1.551.000
	D110	đ/cái	1.772.727
l	Van cửa		
	D20	đ/cái	181.818
	D25	đ/cái	209.091
	D32	đ/cái	300.000
	D40	đ/cái	505.000
	D50	đ/cái	787.500

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
	D63	đ/cái	1.213.500
16.2	ỐNG NHỰA CAO CẤP HDPE (C/ty TNHH nhựa Đạt Hòa Vinh Phúc - KCN Khai Quang, TP Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc)		
a	Ống nhựa HDPE		
	Φ 20- dày1,5mm	đ/m	7.182
	Φ 25-dày 1,6mm	đ/m	9.273
	Φ 32-dày 1,9mm	đ/m	13.091
	Φ 40-dày 1,5mm	đ/m	15.273
	Φ 50-dày 1,9mm	đ/m	21.636
	Φ 63-dày 2,4mm	đ/m	33.727
	Φ 75-dày 3,0mm	đ/m	45.909
	Φ 90-dày 3,5mm	đ/m	75.364
	Φ110-dày 4,2mm	đ/m	96.818
	Φ 125-dày 4,8mm	đ/m	125.182
	Φ 140-dày 5,3mm	đ/m	157.091
	Φ 160-dày 6,2mm	đ/m	205.909
	Φ 180-dày 6,9mm	đ/m	257.273
	Φ 200-dày 7,7mm	đ/m	319.455
	Φ 225-dày 8,6mm	đ/m	400.818
	Φ 250-dày 9,6mm	đ/m	496.545
	Φ 280-dày 10,7mm	đ/m	615.727
	Φ 315-dày 12,1mm	đ/m	785.182
	Φ 355-dày 13,6mm	đ/m	997.273
	Φ 400-dày 15,3mm	đ/m	1.258.091
b	Ống nhựa thoát nước u.PVC dán keo		
	Φ 21- dày1,0mm	đ/m	5.245
	Φ 27-dày 1,0mm	đ/m	6.509
	Φ 34-dày 1,0mm	đ/m	8.500
	Φ 42-dày 1,2mm	đ/m	12.573
	Φ 48-dày 1,4mm	đ/m	14.745
	Φ 60-dày 1,4mm	đ/m	19.173
	Φ 76-dày 1,5mm	đ/m	26.864
	Φ 90-dày 1,5mm	đ/m	32.836
	Φ 110-dày 1,9mm	đ/m	49.573
	Φ 125-dày 2,5mm	đ/m	68.927
	Φ 140-dày 2,2mm	đ/m	67.391
	Φ 160-dày 2,5mm	đ/m	87.564
	Φ 180-dày 2,8mm	đ/m	109.991
	Φ 200-dày 3,2mm	đ/m	164.173
	Φ 225-dày 5,5mm	đ/m	253.636
	Φ 250-dày 6,2mm	đ/m	333.600
	Φ 280-dày 6,9mm	đ/m	396.645
	Φ 315-dày 7,7mm	đ/m	497.864
	Φ 400-dày 9,8mm	đ/m	826.482
e	Ống nhựa nước UPVC ghép nối bằng gioăng cao su		
	Φ 60- dày1,8mm	đ/m	27.864
	Φ 75-dày 2,2mm	đ/m	35.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 90-dày 2,7mm	đ/m	50.836
	Φ 110-dày 3,2mm	đ/m	74.355
	Φ 125-dày 3,7mm	đ/m	95.791
	Φ 140-dày 4,1mm	đ/m	119.036
	Φ 160-dày 4,7mm	đ/m	154.227
	Φ 180-dày 5,3mm	đ/m	194.927
	Φ 200-dày 5,9mm	đ/m	241.964
	Φ 225-dày 6,6mm	đ/m	300.673
	Φ 250-dày 7,3mm	đ/m	389.227
	Φ 280-dày 8,2mm	đ/m	467.291
	Φ 315-dày 9,2mm	đ/m	597.364
	Φ 355-dày 10,4mm	đ/m	773.836
	Φ 400-dày 11,7mm	đ/m	982.882
16.3	ÔNG NHỰA uPVC BÌNH MINH (Công ty TNHH MTV Bình Minh miền bắc) ĐC: Đường D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)		
	Ông uPVC		
	Φ 21: DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	đ/m	5.100
	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	đ/m	8.200
	Φ 27: DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	đ/m	6.300
	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	đ/m	9.500
	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	đ/m	10.400
	Φ 34: DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	đ/m	8.200
	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	đ/m	12.000
	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	đ/m	14.300
	Φ 42: DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	đ/m	12.200
	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	đ/m	16.400
	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	đ/m	18.300
	Φ 48: DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	đ/m	14.300
	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	đ/m	19.500
	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	đ/m	22.100
	Φ 60: DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	đ/m	18.600
	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	đ/m	27.700
	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	đ/m	31.600
	Φ 75: DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	đ/m	24.200
	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	đ/m	29.700
	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	đ/m	34.500
	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	đ/m	44.300
	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	đ/m	54.100
	Φ 90: DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	đ/m	30.610
	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	đ/m	34.400
	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	đ/m	42.100
	DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	đ/m	50.200
	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	đ/m	63.900
	Φ 110: DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	đ/m	41.800
	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	đ/m	51.000
	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	đ/m	59.600

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	đ/m	76.400
	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	đ/m	93.200
	Φ 125: DN 125 x 3,0 - PN 6 - 1	đ/m	76.500
	DN 125 x 3,9 - PN 8 C2	đ/m	98.500
	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	đ/m	119.500
	Φ 140: DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1	đ/m	94.700
	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	đ/m	121.700
	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	đ/m	150.300
	Φ 160: DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1	đ/m	123.700
	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	đ/m	156.600
	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	đ/m	197.000
	Φ 180: DN 180 x 5,5 - PN 8 - C2	đ/m	198.000
	DN 180 x 6,9 - PN 10 - C3	đ/m	244.900
	Φ 200: DN 200 x 4,7 - PN 6 - C1	đ/m	189.600
	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	đ/m	248.100
	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	đ/m	303.300
	Φ 225: DN 225 x 5,3 - PN 6 - C1	đ/m	240.900
	DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2	đ/m	308.300
	DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3	đ/m	380.100
	Φ 250: DN 250 x 5,9 - PN 6 - C1	đ/m	295.900
	DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2	đ/m	381.900
	DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3	đ/m	470.700
	Φ 280: DN 280 x 6,6 - PN 6 - C1	đ/m	370.600
	DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2	đ/m	477.000
	DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3	đ/m	587.100
	Φ 315: DN 315 x 7,4 - PN 6 - C1	đ/m	467.000
	DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2	đ/m	604.200
	DN 315 x 12,1 - PN 10 - C3	đ/m	747.400
	Φ 355: DN 355 x 8,4 - PN 6 - C1	đ/m	596.100
	DN 355 x 10,9 - PN 8 - C2	đ/m	763.600
	DN 355 x 13,6 - PN 10 - C3	đ/m	944.200
	Φ 400: DN 400 x 9,4 - PN 6 - C1	đ/m	750.900
	DN 400 x 12,3 - PN 8 - C2	đ/m	972.000
	DN 400 x 19,1 - PN 12,5 - C3	đ/m	1.475.300
	Φ450: DN 450 x 13,8 - PN 8 - C2	đ/m	1.267.000
	DN 450 x 21,5 - PN 12,5 - C3	đ/m	1.936.700
	Φ 500: DN 500 x 15,3 - PN 8 - C2	đ/m	1.559.500
	DN 500 x 23,9 - PN 12,5 - C3	đ/m	2.389.100
	Φ 560: DN 560 x 17,2 - PN 8 - C2	đ/m	1.963.600
	DN 560 x 26,7 - PN 12,5 - C3	đ/m	2.993.800
	Φ 630: DN 630 x 19,3 - PN 18 - C2	đ/m	2.478.100
	DN 630 x 30,0 - PN 12,5 - C3	đ/m	3.778.100
	Ống HDPE		
	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
	DN315 x 15,0 PN 8	đ/m	959.900
	DN315 x 18,7 PN 10	đ/m	1.181.200
	DN355 x 13,6 PN 6	đ/m	992.600
	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
	Ống PP-R		
	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
16.4	Sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất và thương mại TÂN Á . ĐC: Số 4 Bích Cầu - Đồng Đa - Hà Nội, Giá sản phẩm tại Vĩnh Yên		
a	BÌNH NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP ROSSI- TITAN		
	R15-Ti (2500w)	cái	2.318.182
	R 20-Ti (2500w)	cái	2.409.091
	R 30-Ti (2500w)	cái	2.545.455
b	BỒN CHỨA NƯỚC INOX TÂN Á		
	TA 1000D- Đường kính 960mm	cái	3.227.273
	TA 1200D- Đường kính 980mm	cái	3.636.364
	TA 1500D- Đường kính 1200mm	cái	4.863.636
	TA 2000D- Đường kính 1200mm	cái	6.363.636
	TA 2500D- Đường kính 1380mm	cái	8.363.636
	TA 3000D- Đường kính 1380mm	cái	9.727.273
	TA 3500D- Đường kính 1380mm	cái	10.909.091
	TA 4000D- Đường kính 1380mm	cái	12.363.636
	TA 5000D- Đường kính 1420mm	cái	15.272.727
c	CHẬU RỬA INOX TÂN Á, ROSSI		
	Chậu 2 hố - 1 bàn, KT(1005x470x180)	cái	818.182
	Chậu 2 hố - 1 bàn, KT (1045x450x180)	cái	909.091
	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, KT(990x510x180)	cái	1.018.182
	Chậu 2 hố - không bàn, KT(810x470x180)	cái	881.818
	Chậu 2 hố - không bàn, KT(710x460x180)	cái	763.636
	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn, KT(1005x500x180)	cái	836.364
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(800x440x180)	cái	581.818
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(730x405x180)	cái	572.727
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(800x470x180)	cái	572.727
	Chậu 1 hố - không bàn, KT(450x365x180)	cái	354.545
d	SEN VÒI ROSSI		
	Sen R801S	cái	1.454.545
	Vòi 2 chân R801V2	cái	1.363.636
	Vòi 1 chân R801V1	cái	1.290.909
	Vòi chậu R801C1	cái	1.109.091

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Vòi tường R801C2	cái	1.200.000
16.5	Sản phẩm của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm -Giá khảo sát thị trường (ĐC: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An) (Tính chung cho 9 huyện thị)		
a	Bàn cầu hai khối		
	Cầu trẻ em Era (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu trắng	bộ	950.000
	Cầu RuBy, Kali, Roma (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu trắng	bộ	1.050.000
b	Chậu rửa		
	Chậu tròn 35 (màu trắng)	cái	278.000
	Chậu tròn 63 (màu trắng)	cái	320.000
	Chậu tròn 65 (màu trắng)	cái	365.000
B	NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX- Giá khảo sát thị trường. (Tính chung cho 9 huyện thị)		
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	11.172
	Nhựa đường phuy 60/70	kg	12.572
2	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore - Công ty TNHH Thương mại - sản xuất - dịch vụ Tín Thịnh. Địa chỉ: phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh. (Tính chung cho 9 huyện thị)		
	Nhựa đường phuy 60/70	kg	12.363
3	Carboncor asphalt - Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	kg	3.430
4	Bê tông asphalt - Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh (Trung Mỹ-Bình Xuyên) - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 30 km từ nhà máy		
	Bê tông nhựa chặt C19	tấn	1.355.000
	Bê tông nhựa chặt C12,5	tấn	1.465.000
5	Bê tông asphalt - Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân chi nhánh Vĩnh Phúc. Địa chỉ: Minh Quang - Tam Đảo - Vĩnh Phúc. (Giá tại nhà máy)		
	Bê tông nhựa chặt C19	tấn	1.006.606
	Bê tông nhựa chặt C12,5	tấn	1.079.441
6	Hộ lan Tôn lợp sóng mạ kẽm nhúng nóng. Công ty Cổ phần Quốc tế Sao Việt (Tính chung cho 9 huyện thị)		
	Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	3.430.000
	Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	2.310.000
	Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	1.738.000
	Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	1.150.000
	Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	601.500
	Tấm sóng : 310x670x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	415.000
	Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	cột	1.153.000
	Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	hộp	163.000
	Cột 141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	1.038.000
	Cột 141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	810.000
	Ống lồng 126,8x4,3x700mm, mạ kẽm nhúng nóng	ống	320.000
	Tấm đệm (50x70x300x5) , mạ kẽm nhúng nóng	cái	62.400

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Nắp chụp cột , mạ kẽm nhúng nóng	cái	37.800
	Đuôi sóng, mạ kẽm nhúng nóng	cái	348.000
	Mặt phản quang tam giác 40x45x65mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	cái	32.000
	Mặt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	cái	37.500
C	NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, THỦY LỢI		
1	CỐNG VÀ PHỤ KIỆN		
1.1	Sản phẩm của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Chi nhánh miền Bắc (ĐC: Thôn Cổ Diễn, Xã Hải Bối, H.Đông Anh, Hà Nội) (Tính chung cho 9 huyện thị)		
a	CỐNG TRÒN		
	Cống tròn BTCT 400 (H10)	md	390.000
	Cống tròn BTCT 600 (H10)	md	590.000
	Cống tròn BTCT 800 (H10)	md	954.545
	Cống tròn BTCT 1000 (H10)	md	1.369.091
	Cống tròn BTCT 1200(H10)	md	2.340.000
	Cống tròn BTCT 1500(H10)	md	3.285.455
	Cống tròn BTCT 400 (H30)	md	430.000
	Cống tròn BTCT 600 (H30)	md	630.909
	Cống tròn BTCT 800 (H30)	md	990.000
	Cống tròn BTCT 1000 (H30)	md	1.500.000
	Cống tròn BTCT 1200(H30)	md	2.470.000
	Cống tròn BTCT 1500(H30)	md	3.671.818
b	CỐNG HỘP		
	Cống hộp 0,5x0,6 m	m	1.190.909
	Cống hộp 0,6x0,6 m	m	1.299.091
	Cống hộp 1x1 m	m	3.371.818
	Cống hộp 1,2x1,2 m	m	4.138.182
	Cống hộp 1,6x1,6 m	m	7.056.364
	Cống hộp 1,6x2 m	m	8.570.909
	Cống hộp 2x2 m	m	9.525.455
c	GỐI CỐNG		
	Gối cống 400 KT 520x200x250	cái	100.909
	Gối cống 600 KT 700x220x250	cái	147.273
	Gối cống 800 KT 840x240x250	cái	177.273
	Gối cống 1000 KT 990x280x250	cái	259.091
	Gối cống 1200 KT 1180x300x250	cái	379.091
	Gối cống 1500 KT 1340x350x250	cái	459.091
1.2	Sản phẩm của Nhà máy Bê tông AMACCAO-Công ty CP AVINA Việt Nam - (Đ/c: Xã Vân Nội-Đông Anh-Hà Nội) giá áp dụng cho công trình trong phạm vi bán kính 50 km từ nhà máy		
1.2.1	Cống rung ép liên tiếp kiểu âm dương (chiều dài 1m)		
a	Cống tròn tải trọng VH (via hè) chiều dài 1m		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cống D300 M300	đ/md	258.000
	Cống D400 M300	đ/md	285.000
	Cống D600 M300	đ/md	485.000
	Cống D800 M300	đ/md	889.000
	Cống D1000 M300	đ/md	1.208.000
	Cống D1250 M300	đ/md	1.886.000
	Cống D1500 M300	đ/md	2.431.000
	Cống D1800 M300	đ/md	3.825.000
	Cống D2000 M300	đ/md	4.117.000
	Cống D2500 M300	đ/md	6.790.000
b	Cống tròn tải trọng HL-93 (qua đường) chiều dài 1m		
	Cống D300 M300	đ/md	279.000
	Cống D400 M300	đ/md	322.000
	Cống D500 M300	đ/md	495.000
	Cống D600 M300	đ/md	545.000
	Cống D800 M300	đ/md	1.016.000
	Cống D1000 M300	đ/md	1.399.000
	Cống D1250 M300	đ/md	2.059.000
	Cống D1500 M300	đ/md	2.577.000
	Cống D1800 M300	đ/md	4.025.000
	Cống D2000 M300	đ/md	4.596.000
1.2.2	Cống rung ép liên tiếp kiểu miệng loe (chiều dài 2.5m)		
a	Cống tải trọng thấp (T) - Tương đương tải trọng VH		
	Cống D500 M300	đ/md	436.000
	Cống D600 M300	đ/md	545.000
	Cống D800 M300	đ/md	1.002.000
	Cống D1000 M300	đ/md	1.395.000
	Cống D1250 M300	đ/md	2.019.000
	Cống D1500 M300	đ/md	2.670.000
b	Cống tải trọng tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL-93		
	Cống D300 M300	đ/md	306.000
	Cống D400 M300	đ/md	352.000
	Cống D500 M300	đ/md	459.000
	Cống D600 M300	đ/md	553.000
	Cống D800 M300	đ/md	1.046.000
	Cống D1000 M300	đ/md	1.507.000
	Cống D1250 M300	đ/md	2.258.000
	Cống D1500 M300	đ/md	2.856.000
c	Đế cống và đai cống các loại		
	Đế cống D300, M200	đ/cái	65.000
	Đế cống D400, M200	đ/cái	79.000
	Đế cống D500, M200	đ/cái	95.000
	Đế cống D600, M200	đ/cái	115.000
	Đế cống D800, M200	đ/cái	158.000
	Đế cống D1000, M200	đ/cái	230.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đế cống D1200, M200	đ/cái	330.000
	Đế cống D1250, M200	đ/cái	330.000
	Đế cống D1500, M200	đ/cái	405.000
	Đế cống D1800, M200	đ/cái	530.200
	Đế cống D2000, M200	đ/cái	650.000
1.2.3	Rãnh loại B300 (l=1m) liên kết kiểu âm dương		
	Rãnh BxH 300x300	đ/m	630.000
	Rãnh BxH 300x400	đ/m	650.000
	Rãnh BxH 300x500	đ/m	695.000
	Nắp rãnh B300 VH (tải trọng vỉa hè)	đ/cái	300.000
	Nắp rãnh B300 HL (tải trọng lòng đường)	đ/cái	390.000
1.2.4	Rãnh loại B550 (l=1m) liên kết kiểu âm dương		
	Rãnh BxH 550x550	đ/m	630.000
	Nắp rãnh B550 VH (tải trọng vỉa hè)	đ/cái	520.000
	Nắp rãnh B550 HL (tải trọng lòng đường)	đ/cái	598.000
1.2.5	Rãnh loại B750 (l=1m) liên kết kiểu âm dương		
	Rãnh BxH 750x750	đ/m	1.450.000
	Nắp rãnh B750 VH (tải trọng vỉa hè)	đ/cái	715.000
	Nắp rãnh B750 HL (tải trọng lòng đường)	đ/cái	845.000
1.3	Sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)		
a	Cống		
	Cống Ø400 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	265.000
	Cống Ø400 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	310.650
	Cống Ø600 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	408.500
	Cống Ø600 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	480.700
	Cống Ø800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	769.500
	Cống Ø800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	852.150
	Cống Ø1000 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	1.150.000
	Cống Ø1000 dài 2.500mm; HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	1.261.600
	Cống Ø1200 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	1.850.000
	Cống Ø1200 dài 2.500mm, HL 93 (tải C, D), loe	đ/m	1.956.050
	Cống Ø1500 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A, B), loe	đ/m	2.448.000
	Cống Ø1500 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	2.548.000
	Cống Ø1800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B0, loe	đ/m	3.700.000
	Cống Ø1800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	4.015.000
b	Đế cống tròn		
	Đế Cống Ø400	đ/cái	76.630
	Đế Cống Ø600	đ/cái	111.550
	Đế Cống Ø800	đ/cái	153.260
	Đế Cống Ø1000	đ/cái	257.377
	Đế Cống Ø1200	đ/cái	337.200
	Đế Cống Ø1500	đ/cái	409.576
	Đế Cống Ø1800	đ/cái	514.100
2	MƯƠNG ĐÚC SẴN VÀ PHỤ KIỆN		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2.1	Sản phẩm của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Chi nhánh miền Bắc (ĐC: Thôn Cổ Điền, Xã Hải Bối, H.Đông Anh, Hà Nội) (Tính chung cho 9 huyện thị)		
a	MƯƠNG TƯỚI TIÊU NỘI ĐỒNG		
	mm	đ/md	542.727
	mm	đ/md	506.364
	mm	đ/md	638.182
	mm	đ/md	599.091
	mm	đ/md	678.182
	mm	đ/md	645.455
	mm	đ/md	776.364
	mm	đ/md	895.455
	mm	đ/md	1.012.727
	mm	đ/md	1.240.909
	mm	đ/md	1.084.545
b	MƯƠNG HỘP		
	Mương BTCT đúc sẵn B500 (Mương H10)	đ/m	930.909
	Mương BTCT đúc sẵn B600 (Mương H10)	đ/m	1.564.545
	Mương BTCT đúc sẵn B800 (Mương H10)	đ/m	1.921.818
	Mương BTCT đúc sẵn B1000 (Mương H10)	đ/m	2.473.636
	Mương BTCT đúc sẵn B1200 (Mương H10)	đ/m	2.950.909
	Mương BTCT đúc sẵn B500 (Mương H30)	đ/m	1.650.909
	Mương BTCT đúc sẵn B600(Mương H30)	đ/m	2.360.000
	Mương BTCT đúc sẵn B800(Mương H30)	đ/m	2.766.364
	Mương BTCT đúc sẵn B1000(Mương H30)	đ/m	3.154.545
	Mương BTCT đúc sẵn B1200(Mương H30)	đ/m	3.616.364
c	MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT SỢI THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN		
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 300x300x30mm	đ/m	304.545
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 400x400x30mm	đ/m	382.727
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 500x400x30mm	đ/m	412.727
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 600x500x30mm	đ/m	483.636
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 500x500x50mm	đ/m	543.636
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 600x600x50mm	đ/m	637.273
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 700x700x50mm	đ/m	726.364
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 800x800x50mm	đ/m	811.818
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 800x800x80mm	đ/m	1.049.091
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 900x900x50mm	đ/m	964.545
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 900x900x80mm	đ/m	1.222.727
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 1000x1000x80mm	đ/m	1.414.545
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V đáy cong, KT: 300x400x1000mm thành dày 2cm	đ/m	345.455
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V đáy cong, KT: 400x500x1000mm thành dày 2cm	đ/m	427.273
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V đáy cong, KT: 500x500x1000mm thành dày 2cm	đ/m	475.909

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V đáy cong, KT: 500x600x1000mm thành dày 2cm	đ/m	505.909
d	MƯƠNG KÊNH PRABOL BÊ TÔNG CỐT SỢI THÉP-SỢI PP PHÂN TÁN		
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 510x380x1100mm	đ/m	455.455
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 510x380x2200mm	đ/m	425.455
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 590x500x1000mm	đ/m	535.455
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 590x500x2000mm	đ/m	502.727
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 640x600x1200mm	đ/m	674.545
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 640x600x2000mm	đ/m	635.455
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 760x600x1200mm	đ/m	672.727
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 420x380x500mm (có cửa chia nước)	đ/m	525.455
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 540x550x500mm (có cửa chia nước)	đ/m	617.273
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 648x650x500mm (có cửa chia nước)	đ/m	743.636
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 420x380x1100mm - chữ T	đ/m	881.818
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 540x500x1000mm - chữ T	đ/m	1.089.091
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 640x600x1200mm - chữ T	đ/m	1.351.818
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 420x380x1100mm - chữ L	đ/m	836.364
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 540x500x1000mm - chữ L	đ/m	1.037.273
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 640x600x1200mm - chữ L	đ/m	1.282.727
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 420x380x1100mm - chữ thập (+)	đ/m	1.056.364
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 540x500x1000mm - chữ thập (+)	đ/m	1.308.182
	Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 640x600x1200mm - chữ thập (+)	đ/m	1.618.182
e	GÓI KÊ MƯƠNG		
	Gối kê Mương (kênh) 510x380mm -Kích thước 550x250x300mm	đ/cái	75.455
	Gối kê Mương (kênh) 590x500mm -Kích thước 550x250x300mm	đ/cái	76.364
	Gối kê Mương (kênh) 510x380mm -Kích thước 550x250x300mm	đ/cái	81.818
g	CỬA CHIA NƯỚC MƯƠNG		
	Cửa chia nước mương KT 300x400x1000 mm	đ/bộ	1.276.364
	Cửa chia nước mương KT400x500x1000 mm	đ/bộ	1.372.727
	Cửa chia nước mương KT 500x500x1000 mm	đ/bộ	1.480.000
	Cửa chia nước mương KT500x600x1000 mm	đ/bộ	1.581.818
	Cửa chia nước mương (H10) KT 700x900x1000 mm	đ/bộ	2.506.364
	Cửa chia nước mương (H30) KT700x900x1000 mm	đ/bộ	2.863.636
	Cửa chia nước mương (H10) KT 900x1100x1000 mm	đ/bộ	2.991.818
	Cửa chia nước mương (H30) KT900x1100x1000 mm	đ/bộ	3.450.909
2.2	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (giá tại nhà máy sản xuất khu Đồng Mố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên)		
a	Mương dẫn nước nội đồng bê tông cốt sợi thép tiết diện Parabol		
	Mương parabol MP4-2A, dày 20mm kích thước 2200x380x510	md	495.000
	Mương parabol MP5-2, dày 20mm kích thước 2000x590x500	md	575.000
	Mương parabol MP6-2, dày 25mm kích thước 2000x760x600	md	735.000
	Mương parabol MP4-L, dày 20mm kích thước 1700x510x380	cái	804.650
	Mương parabol MP4-T, dày 20mm kích thước 1700x510x380	cái	847.400

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Mương parabol MP5-L, dày 20mm kích thước 1500x590x500	cái	997.500
	Mương parabol MP5-T, dày 20mm kích thước 150x590x500	cái	1.049.750
	Mương parabol MP6-L, dày 25mm kích thước 1600x760x600	cái	1.232.150
	Mương parabol MP6-T, dày 25mm kích thước 1600x760x600	cái	1.296.750
b	Đế mương		
	Đế mương MP4	cái	80.000
	Đế mương MP5	cái	95.000
	Đế mương MP6	cái	115.000
c	Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn		
	Kích thước RxC: 300x400mm	đ/md	478.976
	Kích thước RxC: 400x400mm	đ/md	515.864
	Kích thước RxC: 400x500mm	đ/md	568.000
	Kích thước RxC: 500x500mm	đ/md	612.111
	Kích thước RxC: 500x600mm	đ/md	661.406
	Kích thước RxC: 500x800mm	đ/md	795.245
	Kích thước RxC: 600x600mm	đ/md	748.338
	Kích thước RxC: 600x700mm	đ/md	878.691
	Kích thước RxC: 600x800mm	đ/md	918.691
	Kích thước RxC: 600x1000mm	đ/md	950.365
	Kích thước RxC: 700x700mm	đ/md	854.896
	Kích thước RxC: 700x800mm	đ/md	905.795
	Kích thước RxC: 700x900mm	đ/md	963.477
	Kích thước RxC: 800x800mm	đ/md	959.387
	Kích thước RxC: 800x900mm	đ/md	1.010.795
	Kích thước RxC: 800x1000mm	đ/md	1.075.695
	Kích thước RxC: 800x1200mm	đ/md	1.220.384
	Kích thước RxC: 900x900mm	đ/md	1.047.818
	Kích thước RxC: 900x1000mm	đ/md	1.141.227
	Kích thước RxC: 1000x1000mm	đ/md	1.401.614
3	Các sản phẩm khác của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Chi nhánh miền Bắc (ĐC: Thôn Cổ Diêm, Xã Hải Bối, H.Đông Anh, Hà Nội) (Tính chung cho 9 huyện thị)		
3.1	HÀO KỸ THUẬT		
	Hào kỹ thuật 1 ngăn vỉa hè (H10)	m	1.075.455
	Hào kỹ thuật 2 ngăn vỉa hè (H10)	m	1.687.273
	Hào kỹ thuật 3 ngăn vỉa hè (H10)	m	2.219.091
	Hào kỹ thuật 4 ngăn vỉa hè(H10)	m	2.743.636
	Hào kỹ thuật 1 ngăn băng đường(H30)	m	2.119.091
	Hào kỹ thuật 2 ngăn băng đường(H30)	m	2.447.273
	Hào kỹ thuật 3 ngăn băng đường(H30)	m	3.205.455
	Hào kỹ thuật 4 ngăn băng đường(H30)	m	3.941.818
3.2	HỒ GA NGĂN MÙI		
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 - Vỉa hè	đ/bộ	9.810.000
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 - Lòng đường	đ/bộ	9.865.455
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vỉa hè	đ/bộ	10.454.545

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Lòng đường	đ/bộ	10.510.000
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vía hè	đ/bộ	10.499.091
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Lòng đường	đ/bộ	10.574.545
3.3	KIM TÍNH 3 LỚP		
	Mộ BTCT thành mỏng đúc sẵn một ngăn	đ/bộ	3.581.818
	Mộ BTCT thành mỏng đúc sẵn hai ngăn	đ/bộ	6.068.182
3.4	TẦM BTCT THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN ĐƯỜNG NÔNG THÔN		
	Tầm BTCT thành mỏng đúc sẵn đường nông thôn (mặt đường rộng 4m)	đ/md	1.333.636
3.5	BỒN RÁC XANH		
	Bồn rác xanh BTCT thành mỏng đúc sẵn	đ/bộ	902.727
3.6	HỒ GA LIÊN CỐNG		
	Hồ ga BTCT đúc sẵn liên cống D300 KT 800x800x800	đ/bộ	3.980.909
	Hồ ga BTCT đúc sẵn liên cống D400 KT 800x800x1000	đ/bộ	5.006.364
	Hồ ga BTCT đúc sẵn liên cống D600 KT 1000x1000x1200	đ/bộ	6.367.273
	Hồ ga BTCT đúc sẵn liên cống D800 KT 1200x1200x1400	đ/bộ	10.118.182
	Hồ ga BTCT đúc sẵn liên cống D1000 KT 1400x1400x1600	đ/bộ	13.710.909
	Hồ ga BTCT đúc sẵn liên cống D1200 KT 1600x1600x1800	đ/bộ	17.036.364
	Hồ ga BTCT đúc sẵn liên cống D1500 KT 1800x1800x2100	đ/bộ	22.313.636
4	ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG của Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng thương mại xuất nhập khẩu Việt Anh (ĐC: 22 Hermann Gmeiner khu Yên Bình, phường Hưng Phúc, TP Vinh, tỉnh Nghệ An)		
4.1	Đèn NIKKON nhập khẩu MaLaySia		
	Đèn cao áp S419 - 70, công suất 70W - HPS	bộ	2.196.900
	Đèn cao áp S419 - 150, công suất 70W - HPS	bộ	2.560.500
	Đèn cao áp S412, công suất 100W - HPS	bộ	3.033.900
	Đèn cao áp S412, công suất 250W - HPS	bộ	3.346.200
	Đèn cao áp S479, công suất 100W - HPS	bộ	3.765.600
	Đèn cao áp S479, công suất 250W - HPS	bộ	4.393.800
	Đèn chiếu sáng công nghiệp Standard, công suất 250W-MH	bộ	2.354.400
	Đèn chiếu sáng công nghiệp Standard, công suất 400W-MH	bộ	2.637.000
	Đèn chiếu sáng công nghiệp DS Highbay, công suất 250W-MH	bộ	3.390.300
	Đèn chiếu sáng công nghiệp DS Highbay, công suất 4000W-MH	bộ	3.578.400
	Đèn chiếu sáng công nghiệp concave, công suất 150W-HPS	bộ	3.013.200
	Đèn chiếu sáng công nghiệp S1501, công suất 70W-MH	bộ	2.354.400
	Đèn pha S2038, công suất 250W-MH	bộ	3.346.200
	Đèn pha S3000, công suất 1000W-HPS	bộ	10.041.300
	Đèn chiếu sáng trang trí Glileo, công suất 70W-MH (L130701)	bộ	11.673.000
	Đèn chiếu sáng trang trí Brenrano, công suất 18W-26W (B140803)	bộ	6.561.000
4.2	Tủ điều khiển tiết kiệm điện NIKKON - MLAYSIA		
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 10KVA-ES10-1 pha	cái	56.000.000
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 15KVA-ES15-1 pha	cái	59.200.000
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 20KVA-ES20-1 pha	cái	68.800.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 50KVA-ES25-1 pha	cái	76.800.000
4.3	Phụ kiện 2 cấp công suất NIKKON nhập khẩu MLAYSIA		
	Ballast- MH/HPS-70W	cái	311.650
	Ballast- MH/HPS-100W 3T	cái	317.650
	Ballast- MH/HPS-150W 3T	cái	357.650
	Ballast- MH/HPS-250W 3T	cái	477.650
	Ballast-HPS-400W 3T	cái	527.650
	Ballast-HPS-1000W 2T	cái	1.167.650
	Ballast-HPS-100W dimming 70W	cái	457.650
	Tụ kích 9000 (150W-1000W)	cái	282.650
	Tụ kích SP 9009 (1000W-2000W)	cái	597.650
	Bóng EYE-HPS-T 250W-E40 (Japan)	cái	327.650
	Bóng EYE-MH-T 400W-E40 (Japan)	cái	647.650
	Bóng EYE-MH-T 1000W (Japan)	cái	2.167.650
	Bóng NIKKON -MH- 150W (Malaysia)	cái	332.650
	Bóng NIKKON -MH- 250W (Malaysia)	cái	362.650
	Bóng NIKKON -HPS- 250W (Malaysia)	cái	322.650
5	Thiết bị chiếu sáng Hapulico của Công ty TNHH MTV chiếu sáng và Thiết bị đô thị (phường Việt Hưng, quận Long Biên, TP Hà Nội)		
	Đèn INDU không bóng S70w	bộ	1.674.973
	Đèn INDU không bóng S150w	bộ	1.760.499
	Đèn LIBRA không bóng S70w	bộ	1.683.763
	Đèn LIBRA không bóng S150w	bộ	1.747.648
	Đèn LIBRA không bóng S250w	bộ	1.876.721
	Đèn RAINBOW S150w	bộ	2.399.000
	Đèn RAINBOW không bóng S250w	bộ	2.499.252
	Đèn RAINBOW không bóng S400w	bộ	2.582.549
	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng S150/100w	bộ	3.068.000
	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng S250/150w	bộ	3.350.000
	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng S400/250w	bộ	3.760.000
	Đèn MASTER không bóng S150w	bộ	2.490.000
	Đèn MASTER không bóng S250w	bộ	2.517.495
	Đèn MASTER không bóng S400w	bộ	2.739.249
	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng S150/100w	bộ	3.106.000
	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng S250/150w	bộ	3.365.000
	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng S400/250w	bộ	3.952.000
	Đèn VEGA không bóng S250w	bộ	3.012.000
	Đèn LED Halumos 50w - PHILIP (OSR)	bộ	5.381.000
	Đèn LED Halumos 75w - PHILIP (OSR)	bộ	6.468.000
	Đèn LED Halumos 100w-PHILIP (OSR)	bộ	7.515.000
	Đèn LED Halumos 125W - PHILIP (OSR)	bộ	8.911.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đèn LED Halumos 150W - PHILIP (OSR)	bộ	9.897.000
	Đèn nấm Jupiter không bóng S70w	bộ	1.660.000
	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc không bóng M80w	bộ	853.000
	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc không bóng S70w	bộ	1.000.000
	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc E27 không bóng 20w	bộ	501.000
	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong có tán quang S70w + bóng	bộ	1.316.000
	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong E27 có tán quang 20w+ bóng	bộ	602.000
	Đèn pha P-02 không bóng S250w	bộ	2.371.000
	Đèn pha P-02 không bóng S400w	bộ	2.670.000
	Đèn pha P-02 không bóng Maih250w	bộ	2.371.000
	Đèn pha P-02 không bóng Maih400w	bộ	2.670.000
	Đèn pha P-06 MTIL không bóng 70W	bộ	1.667.000
	Đèn pha VENUS không bóng Maih1000w	bộ	8.152.000
	Đèn pha VENUS không bóng S1000w	bộ	8.014.000
	Đèn pha PHEBUS- không bóng S250w	bộ	3.323.133
	Đèn PHEBUS không bóng Maih - S400w	bộ	3.921.622
	Đèn pha P11- không bóng S150w	bộ	1.975.000
	Cột bát giác ,tròn côn (6m - D78 - 3mm)	cột	2.443.000
	Cột bát giác ,tròn côn (7m - D78 - 3mm)	cột	2.821.000
	Cột bát giác ,tròn côn (8m - D78 - 3mm)	cột	3.252.000
	Cột bát giác ,tròn côn (8m - D78 - 3,5mm)	cột	3.682.000
	Cột bát giác ,tròn côn (9m - D78 - 3,5mm)	cột	4.197.000
	Cột bát giác ,tròn côn (10m - D78 - 3,5mm)	cột	4.732.000
	Cột bát giác ,tròn côn (10m - D78 - 4mm)	cột	4.994.000
	Cột bát giác ,tròn côn (11m - D78 - 4mm)	cột	5.588.000
	Cột đa giác (14m - D121-5mm)	cột	15.806.000
	Cột đa giác (14m - D133-5mm)	cột	16.646.000
	Cột đa giác (17m - D157-5mm)	cột	21.804.000
	Cột bát giác liền cần đơn (7m, dày 3mm)	cột	2.578.000
	Cột bát giác liền cần đơn (8m, dày 3mm)	cột	2.946.000
	Cột bát giác liền cần đơn (9m, dày 3,5mm)	cột	3.770.000
	Cột bát giác liền cần đơn (10m, dày 3,5mm)	cột	4.279.000
	Cột + cần cánh bướm (Cột CBD-12T/L 13,5m/D84-226x4mm + cần CBD 1 đèn)	bộ	9.892.000
	Cột đa giác mạ kẽm + Giàn nâng hạ (Cột NH25M/260-600/5-6-8mm/M850x30/01 nguồn)	cột	159.090.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn CD-T01, dày 4 ly	cần	1.182.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép CK-T01, dày 4 ly	cần	1.703.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn CD-T02, dày 4 ly	cần	967.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép CK-T02, dày 4 ly	cần	1.337.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn CD-T03, dày 4 ly	cần	1.122.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép CK-T03, dày 4 ly	cần	1.647.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn CD-T04, dày 4 ly	cần	1.180.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép CK-T04, dày 4 ly	cần	1.398.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn CD-T05, dày 4 ly	cần	1.027.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép CK-T05, dày 4 ly	cần	1.472.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn CD-T06, dày 4 ly	cần	795.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép CK-T06, dày 4 ly	cần	1.277.000
	Cần cao áp chữ L 1,8m (Không tay bắt)	cần	314.000
	Cần cao áp chữ L 3,2m (Không tay bắt)	cần	505.000
	Cần cao áp chữ S 2,4m (Không tay bắt)	cần	482.000
	Cần cao áp chữ S 3,2m (Không tay bắt)	cần	673.000
	Tay bắt cần đèn cao áp L, S	bộ	526.000
	Lọng bắt pha trên cột thép không viền- 8 cạnh	bộ	3.244.000
	Tủ điện ĐK HTCS (1200x600x350 thiết bị ngoại 100A)	tủ	14.665.000
	Tủ điện ĐK HTCS (1000x600x350 thiết bị ngoại 100A)	tủ	14.004.000
	Giá đỡ tủ điện treo	bộ	1.265.220
	Giá đỡ tủ điện chôn	bộ	1.015.000
	Khung móng cột ĐC-06 (M16x260x260x480)	bộ	288.000
	Khung móng ĐC-05B (M16x340x340x500)	bộ	310.000
	KM cột thép (M16x240x240x525)	cọc	274.000
	KM cột thép (M24x300x300x675)	bộ	575.000
	KM cột thép đa giác (M30x1625x12)	bộ	8.990.000
	KM cột thép đa giác (M24x1375x8)	bộ	2.102.000
	KM cột thép bát giác (M30x1375x8)	bộ	2.887.000
	Bóng S70w (OSRAM) S70w	quả	196.000
	Bóng S100w(OSRAM) S100w	quả	245.000
	Bóng S150w(OSRAM) S150w	quả	265.000
	Bóng S250w(OSRAM) S250w	quả	290.000
	Bóng S400w(OSRAM) S400w	quả	318.000
	Bóng S1000w(OSRAM) S1000w	quả	1.450.000
	Ga cống GVB57 (900x900)	bộ	3.578.000
	Ga cống GVC60 (770x770)	bộ	3.790.000
	Ga cống GTB57 (F900)	bộ	3.790.000
	Ga cống GBB60	bộ	3.368.000
	Ga cống GBC60	bộ	3.896.000
	Ga cống GBD60	bộ	4.780.000
	Mặt song chắn rác SKB 8039	bộ	2.021.000
	Đèn nắm cây thông cao 0,80m không bóng 20w	bộ	945.000
	Đèn nắm bách tán cao 0,80m không bóng 20w	bộ	748.000
	Đèn nắm COMET E27 (Bóng Compact 20w)	bộ	3.017.000
	Đèn nắm MIRIA E27 (Bóng Compact 20w)	bộ	1.763.000
	Đèn nắm MIRIA SON (S70w + bóng)	bộ	2.435.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cột sân vườn BANIAN (Đế gang, thân nhôm -Chưa bao gồm chum trang trí)	cột	3.671.000
	Cột sân vườn PINE (Đế gang, thân nhôm -Chưa bao gồm chum trang trí)	cột	3.206.000
	Cột sân vườn DC06 (Đế gang, thân nhôm -Chưa bao gồm chum trang trí)	cột	2.945.000
	Cột sân vườn DC05B (Đế gang, thân nhôm -Chưa bao gồm chum trang trí)	cột	5.912.000
	Cột sân vườn NOUVO (Đế gang, thân nhôm -Chưa bao gồm chum trang trí)	cột	3.692.000
	Cột sân vườn BAMBOO (Đế gang, thân nhôm -Chưa bao gồm chum trang trí)	cột	2.185.000
	Chum lắp trên cột sân vườn CH02-4 (nhôm)	chum	1.200.000
	Chum lắp trên cột sân vườn CH04-4 (nhôm)	chum	1.510.000
	Chum lắp trên cột sân vườn CH04-5 (nhôm)	chum	1.863.000
	Chum lắp trên cột sân vườn CH06-4 (nhôm)	chum	1.046.000
	Chum lắp trên cột sân vườn CH06-5 (nhôm)	chum	1.228.000
	Chum lắp trên cột sân vườn CH07-4 (nhôm)	chum	1.731.000
	Chum lắp trên cột sân vườn CH07-5 (nhôm)	chum	2.086.000
	Chum lắp trên cột sân vườn CH09-1 (nhôm)	chum	1.405.000
	Chum lắp trên cột sân vườn CH09-2 (nhôm)	chum	2.931.000
	Chum lắp trên cột sân vườn CH11-2 (nhôm)	chum	1.411.000
	Chum lắp trên cột sân vườn CH11-4 (nhôm)	chum	2.022.000
	Chum lắp trên cột sân vườn CH11-5 (nhôm)	chum	2.461.000
	Chum lắp trên cột sân vườn CH12-4 (nhôm)	chum	1.755.000
6	VẬT LIỆU KHÁC (Giá khảo sát thị trường)		
	Ben tô nít (nội)	kg	1.700
	Lưới thép B40 D3mm mắt 60x60mm	m2	33.170
	Lưới thép B40 D4mm mắt 60x60mm	m2	68.900
	Lưỡi cắt	cái	10.000
	Que hàn	kg	19.800
	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ...)	kg	43.000

II- CÔNG BỐ GIÁ VLXD TRÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BÊN MUA TẠI NƠI SẢN XUẤT

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1	Vật liệu đất đồi-Dùng cho san, lấp, đắp nền công trình Xây dựng (Giá 1 m ³ đất trên phương tiện vận chuyển tại mỏ)		
a	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m ³	19.500
b	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m ³	16.500
c	Đất đồi để san nền	đ/m ³	15.000
2	Đá xây dựng		
2.1	Công ty xây dựng Vĩnh Lạc (Đ/C: xã Cao Đại - huyện Vĩnh Tường - Vĩnh phúc)		
	BT M100, Đá 1x2, độ sứt (12±2) cm	m ³	700.000
	BT M100, Đá 2x4, độ sứt (8±2) cm	m ³	680.000
	BT M150, Đá 1x2, độ sứt (12±2) cm	m ³	740.000
	BT M150, Đá 2x4, độ sứt (8±2) cm	m ³	720.000
	BT M200, Đá 1x2, độ sứt (12±2) cm	m ³	780.000
	BT M200, Đá 2x4, độ sứt (8±2) cm	m ³	760.000
	BT M250, Đá 1x2, độ sứt (12±2) cm	m ³	820.000
	BT M250, Đá 2x4, độ sứt (8±2) cm	m ³	800.000
	BT M300, Đá 1x2, độ sứt (12±2) cm	m ³	860.000
	BT M300, Đá 2x4, độ sứt (8±2) cm	m ³	840.000
	BT M350, Đá 1x2, độ sứt (12±2) cm	m ³	900.000
	BT M400, Đá 1x2, độ sứt (12±2) cm	m ³	940.000
	BT M500, Đá 1x2, độ sứt (12±2) cm	m ³	980.000
2.2	Đá marble Thanh Hóa (giá tại thành phố Thanh Hóa)		
2.2.1	Đá marble Thanh Hóa - lát vỉa hè màu xanh xám		
	KT: (150x150x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	231.800
	KT: (200x300x30)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	211.900
	KT: (200x300x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	234.700
	KT: (300x300x50)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	240.500
	KT: (400x400x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	239.100
	Đá phiến bó vỉa đã vát cạnh KT: 180x350x1000mm	md	394.700
	Đá phiến bó vỉa đã vát cạnh KT: 180x220x400mm	viên	110.500
	Đá phiến vỉa hồ trồng cây KT: (120x200x1200mm)	viên	180.400
	Đá phiến vỉa hồ trồng cây KT: (120x200x800mm)	viên	124.100
2.2.2	Đá marble Thanh Hóa - lát nền màu trắng xám		
	(100x100x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	213.400
	(400x400x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh	m ²	216.300
	Đá phiến vỉa hồ trồng cây KT: (100 -180x200x1000mm)	md	191.000
	Đá phiến bó vỉa đã vát cạnh KT:(200-230x260x1000mm)	md	318.100
	Đá phiến bó vỉa đã vát cạnh KT: 200x450x1000mm	md	512.100

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đá phiến bó vĩa các loại dài 1000mm, rộng ≥ 200 mm, cao 200mm-350mm,	m ³	5.602.700
3	Gạch ngói nung, ngói màu, gạch block tự chèn. Công ty cổ phần Cầu Đường. ĐC: Km14 - QL 3 - Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội.		
a	Gạch ngói nung		
	Ngói mũi hài 220	đ/viên	1.790
	Ngói chiếu 200	đ/viên	1.750
	Gạch 2 lỗ N	đ/viên	750
	Gạch 2 lỗ T	đ/viên	820
	Gạch 4 lỗ CD-N	đ/viên	1.100
	Gạch 4 lỗ CD-T	đ/viên	1.150
	Gạch 4 lỗ 190	đ/viên	1.250
	Gạch 6 lỗ tròn, Vuông N	đ/viên	2.150
	Gạch 6 lỗ tròn, Vuông TC	đ/viên	2.300
	Gạch đặc N	đ/viên	1.320
	Gạch đặc T	đ/viên	1.510
	Gạch đặc N không trát	đ/viên	1.980
	Gạch CN-50 (4 lỗ)	đ/viên	2.100
	Gạch bát 40 Tuynel	đ/viên	14.500
b	Ngói màu		
	Ngói sóng lớn, sóng nhỏ	đ/viên	9.500
	Ngói phẳng	đ/viên	10.500
	Ngói bó úp nóc, cạnh rìa	đ/viên	21.000
	Ngói bít đầu hồi đơn	đ/viên	24.000
	Ngói chữ T	đ/viên	28.000
	Ngói chữ Y	đ/viên	28.000
	Ngói 4 chiều	đ/viên	33.000
	Ngói bít đầu hồi kép	đ/viên	26.000
c	Gạch Block tự chèn		
	Gạch bát giác + Nhân vuông	đ/m2	65.000
	Gạch Ziczac	đ/m2	65.000
	Gạch hình sao	đ/m2	65.000
	Gạch ô cô (số 8)	đ/m2	78.000
d	Gạch Block xây (XMCL)		
	Gạch đặc T 210x100x60 mm	đ/viên	1.000
	Gạch đặc N 200x95x55 mm	đ/viên	909
	Gạch 10 lỗ 60 210x100x60 mm	đ/viên	870
	Gạch 10 lỗ 65 210x100x65 mm	đ/viên	900
4	Sàn Nhựa GALAXY DECO , Sản phẩm của Công ty nội thất Huy Hoàng, đại lý tại Chấn Hưng, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc		
	Sàn nhựa		
	HW 1001-1016 (dài 95 cm rộng 18,4 cm dày 0,3 cm)	đ/m2	168.182
	HC 2001-2006 (dài 45,5 cm rộng 45,5 cm dày 0,3 cm)	đ/m2	168.182

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	HS 3001-3006 (dài 45,5 cm rộng 45,5 cm dày 0,3 cm)	đ/m2	168.182
	Phụ kiện, keo dán		
	Keo dán MS 400A	đ/kg	77.273
	Nẹp đồng	đ/m	124.579
	Phào nhựa chân tường	đ/m	31.818
5	Công ty TNHH Đông Phương (Số: 151 Chùa Hà, Xã Định Trung, TP Vinh Yên, T. Vĩnh Phúc)		
a	Gạch lát:		
	Terrazzo 40(400x400x30)-BT mác 200#	m2	85.000
	Terrazzo 30(300x300x30)-BT mác 200#	m2	85.000
	Gạch bê tông tự chèn-BT mác 200#	m2	85.000
b	Bó vỉa bê tông		
	Bó vỉa bê tông(230x260x1000)- BT mác 200#	m	85.000
	Bó vỉa bê tông(200x250x1000)- BT mác 200#	m	80.000
c	Gạch xây		
	Gạch đặc Block bê tông (220x105x60) - BT mác 200#	viên	1.600
	Gạch Block bê tông 2 lỗ (220x105x60) - BT mác 200#	viên	1.550
	Gạch Block bê tông 3 lỗ (390x190x190) - BT mác 200#	viên	17.000
	Gạch Block bê tông 3 lỗ (390x150x190) - BT mác 200#	viên	11.500
	Gạch Block bê tông trang trí (390x260x80) - BT mác 200#	viên	40.000
6	Cột điện BT cốt thép - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Lô SX -Phường Dữu Lâu thành phố Việt Trì tỉnh Phú Thọ		
a	Cột điện ly tâm cao thể		
	Dài 7,5m Ký hiệu VLT 7,5m A-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.340.000
	Dài 7,5m Ký hiệu VLT 7,5m B-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.440.000
	Dài 7,5m Ký hiệu VLT 7,5m C-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.570.000
	Dài 8m Ký hiệu VLT 8m A-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.510.000
	Dài 8m Ký hiệu VLT 8m B-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.620.000
	Dài 8m Ký hiệu VLT 8m C-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	2.090.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m A-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.530.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m B-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	1.720.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m C-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	đ/cột	2.100.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m A-Đầu ngọn 190, đầu gốc 311	đ/cột	1.610.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 311	đ/cột	1.800.000
	Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 311	đ/cột	2.190.000
	Dài 10m Ký hiệu VLT 10m A-Đầu ngọn 190, đầu gốc 323	đ/cột	2.000.000
	Dài 10m Ký hiệu VLT 10m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 323	đ/cột	2.200.000
	Dài 10m Ký hiệu VLT 10m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 323	đ/cột	2.600.000
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m A-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	3.450.000
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	4.400.000
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	5.150.000
	Dài 12m Ký hiệu VLT 12m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	đ/cột	6.600.000
b	Cột điện ly tâm nổi bích cao thể		
	Dài 14m Ký hiệu VLT 14m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 377	đ/cột	8.290.000
	Dài 14m Ký hiệu VLT 14m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 377	đ/cột	9.630.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
	Dài 14m Ký hiệu VLT 14m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 377	đ/cột	10.100.000
	Dài 16m Ký hiệu VLT 16m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 403	đ/cột	9.500.000
	Dài 16m Ký hiệu VLT 16m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 403	đ/cột	10.800.000
	Dài 16m Ký hiệu VLT 16m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 403	đ/cột	11.300.000
	Dài 18m Ký hiệu VLT 18m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 430	đ/cột	11.650.000
	Dài 18m Ký hiệu VLT 18m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 430	đ/cột	13.300.000
	Dài 18m Ký hiệu VLT 18m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 430	đ/cột	14.100.000
	Dài 20m Ký hiệu VLT 20m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 456	đ/cột	13.850.000
	Dài 20m Ký hiệu VLT 20m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 456	đ/cột	15.800.000
	Dài 20m Ký hiệu VLT 20m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 456	đ/cột	16.800.000
c	Cột điện bê tông cốt thép hạ thế(cột điện BTCT chữ H)		
	Dài 6,5m Ký hiệu H 6,5m A-Đầu ngọn 140, đầu gốc 310	đ/cột	1.000.000
	Dài 6,5m Ký hiệu H 6,5m B-Đầu ngọn 140, đầu gốc 310	đ/cột	1.170.000
	Dài 6,5m Ký hiệu H 6,5m C-Đầu ngọn 140, đầu gốc 310	đ/cột	1.230.000
	Dài 7,5m Ký hiệu H 7,5m A-Đầu ngọn 140, đầu gốc 340	đ/cột	1.150.000
	Dài 7,5m Ký hiệu H 7,5m B-Đầu ngọn 140, đầu gốc 340	đ/cột	1.370.000
	Dài 7,5m Ký hiệu H 7,5m C-Đầu ngọn 140, đầu gốc 340	đ/cột	1.460.000
	Dài 8,5m Ký hiệu H 8,5m A-Đầu ngọn 140, đầu gốc 370	đ/cột	1.340.000
	Dài 8,5m Ký hiệu H 8,5m B-Đầu ngọn 140, đầu gốc 370	đ/cột	1.580.000
	Dài 8,5m Ký hiệu H 8,5m C-Đầu ngọn 140, đầu gốc 370	đ/cột	1.830.000
7	Ống cống bê tông đúc sẵn - Công ty TNHH Thanh Tùng, Địa chỉ TT Lập Thạch - huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Giá áp dụng cho công trình trong phạm vi bán kính 10 km từ nhà máy		
	Cống tròn		
	Cống D150, quy cách 150x900x25cm	cầu kiện	27.273
	Cống D200, quy cách 200x1000x35cm	cầu kiện	45.455
	Cống D250, quy cách 250x1000x40cm	cầu kiện	54.545
	Cống D300, quy cách 300x1000x40cm	cầu kiện	68.182
	Cống D300 Fe, quy cách 300x1000x40cm; Fe: F6+4	cầu kiện	109.091
	Cống D400, quy cách 400x1000x50cm	cầu kiện	118.182
	Cống D400 Fe, quy cách 400x1000x50cm; Fe: F6+4	cầu kiện	156.364
	Cống D500, quy cách 500x1000x60cm	cầu kiện	211.818
	Cống D500 Fe, quy cách 500x1000x60cm; Fe: F6	cầu kiện	284.545
	Cống D600, quy cách 600x1000x60cm	cầu kiện	298.182
	Cống D750 1Fe, quy cách 750x1000x75cm; Fe: F6	cầu kiện	481.818
	Cống D750 2Fe, quy cách 750x1000x80cm; Fe: F6	cầu kiện	580.909
	Cống D800 1Fe, quy cách 800x1000x80cm; Fe: F6+8	cầu kiện	671.818
	Cống D800 2Fe, quy cách 800x1000x80cm; Fe: F6+8	cầu kiện	716.364
	Cống D1000 1Fe, quy cách 1000x1000x100cm; Fe: F6+8	cầu kiện	760.909
	Cống D1000 2Fe, quy cách 1000x1000x100cm; Fe: F6+8	cầu kiện	932.727
	Cống D1200 Fe, quy cách 1250x1000x120cm; Fe: F6+10	cầu kiện	1.680.000
	Cống D1500 Fe, quy cách 1500x1000x140cm; Fe: F6+10	cầu kiện	2.100.000
	Cống D2000 Fe, quy cách 2000x1000x150cm; Fe: F8+12	cầu kiện	4.090.909
	Đế cống và đai cống các loại		157.156

